

R

**KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**  
**ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP CƠ SỞ NĂM 2005**

*ĐỀ TÀI*  
**ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**  
**HỖ TRỢ VIỆC LẬP BIÊN BẢN VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**TRONG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH DNNN**  
**CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

**Đơn vị chủ trì: Kiểm toán Doanh nghiệp Nhà nước**

<b>CN. Tạ Xuân Thâu</b>	<b>- Chủ nhiệm đề tài</b>
<b>CN. Nguyễn Văn Lân</b>	<b>- Phó chủ nhiệm đề tài</b>
<b>CN. Lê Minh Nam</b>	<b>-Thư ký đề tài</b>
<b>CN .Kiều Xuân Tuyển</b>	<b>- Thành viên</b>
<b>CN. Hoàng Ngọc Khánh</b>	<b>- Thành viên.</b>

*Hà Nội, tháng 12-2005*

# MỤC LỤC

## PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài	Trang 3
2. Mục tiêu nghiên cứu	Trang 4
3. Phạm vi nghiên cứu	Trang 4
4. Kết cấu đề tài	Trang 5

### CHƯƠNG I. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA VIỆC LẬP BIÊN BẢN VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN TRONG KIỂM TOÁN BCTCDNNN, VIỆC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ LẬP BIÊN BẢN VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

1.1- Biên bản KT và Báo cáo KT doanh nghiệp của Kiểm toán NN	Trang 5
1.2- Căn cứ lập Biên bản kiểm toán, báo cáo kiểm toán	Trang 7
1.3- Trình tự lập biên bản kiểm toán, báo cáo kiểm toán	Trang 8
1.4- Phương pháp lập	Trang 9
1.5- Yêu cầu biểu mẫu và các chỉ tiêu tính toán trong Biên bản, Báo cáo kiểm toán	Trang 9
1.6- Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ lập Biên bản và Báo cáo kiểm toán	Trang 9

### CHƯƠNG II- GIẢI PHÁP ỨNG DỤNG THÔNG TIN HỖ TRỢ LẬP BIÊN BẢN VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH DNNN

2.1- Mô hình tổng quát của việc ứng dụng thông tin vào lập biên bản và báo cáo kiểm toán.	Trang 11
2.2- Ý nghĩa và sự cần thiết.	Trang 11
2.3- Sử dụng bảng tính EXCEL vào tổng hợp lập biên bản, báo cáo kiểm toán.	Trang 12
2.4- Kết quả kiểm toán	Trang 22
2.5- Đầu ra	Trang 23
2.6- Việc xử lý thêm và hoàn thiện	Trang 23
2.7- Ứng dụng bản tính EXCEL tổng hợp Báo cáo kiểm toán	Trang 23
2.8- Kết quả bước đầu thực hiện	Trang 27
2.9- Điều kiện khả năng ứng dụng vào thực tế	Trang 27

## KẾT LUẬN

# PHÂN MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài:

Công nghệ tin học trên thế giới đang phát triển rất nhanh trong giai đoạn hiện nay. Những tiến bộ khoa học công nghệ tin học được áp dụng phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, phục vụ quản lý, sản xuất và phục vụ đời sống con người ngày càng cho ta thấy tính hiệu quả, tiện ích của khoa học trí tuệ đã từng bước thay thế lao động thủ công, giảm bớt thời gian lao động, tiết kiệm chi phí và tạo nên rất nhiều tiện ích khác. Có thể nói: Công nghệ tin học đã mở ra một kỷ nguyên mới, một kỷ nguyên của tự động hoá và đã tạo một bước nhảy vọt của nền khoa học thế giới cũng như của nền văn minh nhân loại.

Trong xu thế phát triển chung của xã hội cũng như định hướng của Đảng và Nhà nước ta trong việc áp dụng công nghệ tin học phục vụ quản lý Nhà nước, quản lý ngành trên các lĩnh vực hiện nay. Kiểm toán Nhà nước đang thúc đẩy việc nghiên cứu và phát triển ngành tin học phục vụ cho công tác quản lý ngày một rộng rãi. Việc nghiên cứu đề tài ứng dụng công nghệ tin học để hỗ trợ lập biên bản và báo cáo kiểm toán trong hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp của Kiểm toán Nhà nước là nằm trong chương trình đó vì tính cần thiết sau: Với Biên bản kiểm toán, báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, nội dung xác nhận tính trung thực, hợp lý của số liệu báo cáo tài chính yêu cầu kiểm toán viên phải lập lại báo cáo tài chính của đơn vị được kiểm toán gồm bảng cân đối kế toán; biểu doanh thu thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh; biểu quan hệ với Ngân sách Nhà nước- có nghĩa việc kiểm tra, tính toán, điều chỉnh và đối chiếu số liệu của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính với số lượng rất nhiều. Hiện nay, việc sử dụng EXCEL để lập các bảng tính đã được thực hiện nhưng chưa đồng bộ, thao tác còn đơn lẻ, dù đã giảm được hao phí thời gian và hao phí lao động so với làm thủ công nhưng chưa hệ thống và khoa học, chưa đầy đủ và thống nhất. Vì vậy, việc tìm tòi nghiên cứu ứng dụng những phương pháp mới giúp công việc tổng hợp lập các biểu số liệu tiết kiệm thời gian, có hệ thống được thống nhất và khoa học nhằm khắc phục những nhược điểm trên là một công việc rất cấp thiết.

Tuy chỉ là đề tài cấp cơ sở nghiên cứu ứng dụng trên phạm vi hẹp trong tổng thể thành tựu khoa học công nghệ tin học, nhưng có thể khẳng định khi triển khai áp dụng thực tế đề tài này sẽ đáp ứng những yêu cầu công việc cụ thể của lĩnh vực kiểm

toán doanh nghiệp, đảm bảo việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả, chất lượng của các biên bản, báo cáo kiểm toán doanh nghiệp cũng như giúp cho công tác kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp của Kiểm toán Nhà nước ngày càng hoàn thiện hơn, đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu quả, chất lượng kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

## **2- Mục tiêu nghiên cứu.**

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là lập lại số liệu báo cáo tài chính của các doanh nghiệp sau khi thực hiện kiểm toán nhằm đạt được kết quả sau:

+ Rút ngắn thời gian tổng hợp Biên bản kiểm toán và Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính doanh nghiệp Nhà nước.

+ Đảm bảo thống nhất, kịp thời các bước tiến hành khi áp dụng đồng loạt chương trình ứng dụng tại các cuộc kiểm toán doanh nghiệp Nhà nước.

+ Hạn chế những sai sót trong quá trình lập các bảng biểu, nâng cao chất lượng việc tổng hợp Biên bản kiểm toán và Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính các doanh nghiệp Nhà nước của Kiểm toán Nhà nước.

+ Nâng cao năng suất lao động trong thực hiện công việc kiểm toán báo cáo tài chính, giảm bớt chi phí do tiết kiệm thời gian kiểm toán tại một đơn vị.

+ Dẫn từng bước chuẩn hoá các thao tác kỹ thuật trong việc lập Biên bản và báo cáo kiểm toán cho các kiểm toán viên ngay trong quá trình kiểm toán, khi đạt tới độ ổn định, an toàn sẽ tiến hành truy cập mạng LAN của Kiểm toán Nhà nước mà trước hết cung cấp thông tin cho Trưởng đoàn Kiểm toán của Kiểm toán doanh nghiệp Nhà nước kiểm tra giám sát và phê duyệt kết quả kiểm toán.

+ Khi kết quả nghiên cứu đề tài được ứng dụng một cách phổ biến sẽ đòi hỏi một đội ngũ kiểm toán viên chuyên nghiệp, chủ động trong tiến trình phát triển và hội nhập khu vực và quốc tế.

## **3- Phạm vi nghiên cứu.**

Đề tài nghiên cứu toàn bộ phần biểu mẫu số liệu, phụ biểu chi tiết và tổng hợp, tỷ suất phân tích khả năng tài chính của các doanh nghiệp trên Biên bản kiểm toán và Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của các doanh nghiệp. Thông qua các tiện ích của EXCEL để hỗ trợ việc lập lại các biểu số liệu trên Báo cáo tài chính của đơn vị theo biểu mẫu quy định của Kiểm toán Nhà nước.

#### **4- Kết cấu đề tài:**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài được chia thành 2 chương: Chương I- Thực trạng lập biên bản và báo cáo kiểm toán trong kiểm toán báo cáo tài chính DNNN và việc ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ lập Biên bản và Báo cáo kiểm toán và Chương II - Giải pháp ứng dụng Thông tin hỗ trợ lập biên bản và Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính doanh nghiệp Nhà nước.

### **CHƯƠNG I**

#### **CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA VIỆC LẬP BIÊN BẢN VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN TRONG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH DNNN. VIỆC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ LẬP BIÊN BẢN VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

##### **1.1- Biên bản kiểm toán và Báo cáo kiểm toán doanh nghiệp của Kiểm toán Nhà nước:**

*1.1.1- Khái niệm:* Biên bản kiểm toán, báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính doanh nghiệp của Kiểm toán Nhà nước là văn bản thực hiện pháp luật, là sản phẩm được tổng hợp từ các bằng chứng kiểm toán do kiểm toán viên thu thập trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực, quy trình Kiểm toán Nhà nước và các quy định pháp luật của Nhà nước có liên quan khi tiến hành kiểm toán một doanh nghiệp. Biên bản kiểm toán, báo cáo kiểm toán có giá trị pháp lý bắt buộc đơn vị được kiểm toán và các tổ chức cá nhân có liên quan đến nội dung và kết luận kiểm toán phải thực hiện.

##### *1.1.2- Nội dung và kết cấu của Biên bản kiểm toán, báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính của doanh nghiệp:*

Theo quy định, Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán trên 3 nội dung cơ bản: Kiểm toán Báo cáo tài chính, kiểm toán tuân thủ và kiểm toán hoạt động. Riêng lĩnh vực kiểm toán các doanh nghiệp Nhà nước được cụ thể hoá theo 4 nội dung sau:

- + Kiểm toán Tài sản, nguồn vốn .
- + Kiểm toán doanh thu, thu nhập, chi phí, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Kiểm toán việc thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước.
- + Kiểm toán việc chấp hành các Luật, chế độ tài chính kế toán của Nhà nước.

Từ những nội dung cụ thể trên, kết cấu của Biên bản kiểm toán, báo cáo kiểm toán Doanh nghiệp được quy định theo mẫu biểu thống nhất ban hành theo

Quyết định số 292/QĐ-KTNN ngày 05/05/2004 của Tổng Kiểm toán Nhà nước gồm các phần cơ bản như sau:

**Phần thứ nhất: Khái quát về đơn vị được kiểm toán:**

Phần này phản ánh những thông tin về Công ty, Tổng công ty (gọi chung là doanh nghiệp) như:

- Quá trình thành lập doanh nghiệp, tính pháp lý hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Chức năng, nhiệm vụ của doanh nghiệp.
- Những đặc thù và phương thức hoạt động sản xuất kinh doanh (nếu có).
- Nêu những khó khăn thuận lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh của năm được kiểm toán.
- Nêu phạm vi, giới hạn kiểm toán.
- Nêu một số chỉ tiêu và tổng tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí kết quả sản xuất kinh doanh, nộp Ngân sách Nhà nước của các đơn vị kiểm toán chiếm tỷ lệ bao nhiêu % trong toàn Tổng công ty.
- Nêu thời gian thực hiện kiểm toán toàn Tổng công ty hay Công ty.
- Nêu những văn bản tài chính, kế toán, hạch toán áp dụng cho cuộc kiểm toán.

**Phần thứ hai: Kết quả kiểm toán:** Đây là phần quan trọng của Biên bản kiểm toán và báo cáo kiểm toán, phần này được thể hiện đầy đủ kết quả của 04 nội dung kiểm toán nêu trên, trong đó 03 nội dung: Kiểm toán tài sản nguồn vốn; Kiểm toán Doanh thu, thu nhập chi phí, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và nội dung kiểm toán Quan hệ với Ngân sách Nhà nước được thể hiện bằng việc xác định lại số liệu của các biểu thuộc Báo cáo tài chính doanh nghiệp Nhà nước: Đó là Biểu B01/DN- Bảng cân đối kế toán (mẫu biểu kiểm toán xác lập là biểu Tài sản-nguồn vốn); Biểu B02/DN gồm 3 phần: Biểu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, biểu quan hệ với ngân sách Nhà nước và biểu Thuế giá trị gia tăng (mẫu biểu kiểm toán tách riêng thành 03 biểu).

Việc kiểm toán và lập 04 biểu số liệu này là xương sống của Biên bản và Báo cáo kiểm toán (thực hiện nội dung kiểm toán Báo cáo tài chính), nó là tiền đề để đánh giá việc chấp hành các Luật, chế độ tài chính kế toán của Nhà nước (kiểm toán tuân thủ) ở phần sau và liên quan mật thiết đến những kiến nghị chấn chỉnh tồn tại của đơn vị được kiểm toán (kiểm toán hoạt động). Từ mức độ quan trọng và

đặc điểm của các biểu này, Nhóm nghiên cứu đã ứng dụng tiện ích của EXCEL để lập lại các biểu trong thời gian ngắn, kết quả chính xác và đảm bảo lô gic giữa các bản biểu số liệu. Ngoài 3 nội dung trên, nội dung thứ 4: **“Chấp hành các luật và chế độ tài chính, kế toán”** cũng sử dụng một số tỷ suất đánh giá liên quan đến các biểu số liệu và cũng được lấy từ kết quả sau khi lập các biểu số liệu đã hoàn tất.

**Phần thứ ba: Kết luận và kiến nghị:** Trên cơ sở kết quả kiểm toán, kiểm toán Nhà nước sẽ có những kết luận kiến nghị đơn vị được kiểm toán, cơ quan quản lý cấp trên và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan những nội dung phù hợp với thực tế kết quả kiểm toán.

## **1.2- Căn cứ lập Biên bản kiểm toán, Báo cáo kiểm toán :**

### **1.2.1 - Hệ thống chuẩn mực, quy trình kiểm toán Nhà nước, quy trình Kiểm toán Doanh nghiệp Nhà nước.**

Hệ thống chuẩn mực, quy trình kiểm toán do Kiểm toán Nhà nước ban hành là các văn bản pháp quy, là cơ sở để mỗi kiểm toán viên khi thực hiện kiểm toán làm căn cứ thực hiện công tác chuyên môn của mình. Áp dụng đúng các quy định của chuẩn mực, quy trình kiểm toán Nhà nước đảm bảo công việc chuyên môn được thực hiện một cách thống nhất, khoa học, đầy đủ, chính xác và đáp ứng được yêu cầu đặt ra đối với công tác kiểm toán. Do vậy, khi lập biên bản kiểm toán, báo cáo kiểm toán doanh nghiệp nhà nước phải tuân thủ các quy định của hệ thống chuẩn mực Kiểm toán Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 06/1999/QĐ/KTNN ngày 24/12/1999, Quy trình Kiểm toán ban hành theo Quyết định số 03/1999/QĐ - KTNN ngày 6/10/1999, quy trình kiểm toán doanh nghiệp Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 04/1999/QĐ - KTNN ngày 22/10/1999 của Tổng Kiểm toán Nhà nước vào xác lập các bước nhập dữ liệu và xử lý dữ liệu trong mẫu biểu số liệu biên bản, báo cáo kiểm toán.

### **1.2.2 - Hệ thống mẫu biểu Kiểm toán Nhà nước.**

Mẫu biểu số liệu, phụ lục, phụ biểu của Biên bản kiểm toán, Báo cáo kiểm toán đều được quy định cụ thể trong hệ thống mẫu biểu của Kiểm toán Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 292/QĐ-KTNN ngày 05/05/2004 của Tổng Kiểm toán Nhà nước. Khi lập các mẫu biểu số liệu như cân đối kế toán, bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh... cho biên bản kiểm toán, báo cáo kiểm toán phải nghiêm túc thực hiện theo quy định mẫu biểu để tạo các biểu theo quy định thống nhất, đồng bộ toàn ngành.

### ***1.2.3 - Các quy định cơ bản về chế độ kế toán tài chính của Nhà nước.***

Lập biên bản kiểm toán, báo cáo kiểm toán phải căn cứ vào các quy định của chế độ kế toán, tài chính của Nhà nước, nhóm nghiên cứu đã áp dụng các quy định mang tính nguyên lý trong việc đưa ra các thuật toán để xử lý số liệu và mẫu biểu. Ví dụ như sử dụng nguyên tắc cơ bản của của kế toán là nguyên tắc cân đối làm cơ sở lập các bút toán điều chỉnh, sử dụng hệ thống tài khoản kế toán làm đối tượng tham chiếu khi sử dụng tính năng có điều kiện của EXCEL, sử dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm cơ sở xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, sử dụng mối quan hệ liên kết giữa các bảng biểu để thực hiện các lệnh kiểm tra đối chiếu... Vì vậy, hệ thống mẫu biểu đã được tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các quy định mang tính nguyên lý về kế toán, tài chính cũng như gắn với những quy định hiện hành về số hiệu tài khoản, thuế suất... đảm bảo hệ thống mẫu biểu khi hoàn thiện phù hợp yêu cầu của công tác kiểm toán cũng như với quy định chung của Nhà nước về báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

#### **1.3. Trình tự lập biên bản kiểm toán, báo cáo kiểm toán:**

- Trình tự lập biên bản kiểm toán: Sau khi kiểm toán viên thu thập các bằng chứng kiểm toán cụ thể tại các phần hành công việc được phân công, những nội dung cần xác nhận được lập và thể hiện tập trung trên Bản xác nhận số liệu và tình hình của kiểm toán viên. Nội dung của bản xác nhận số liệu này gồm 2 phần: Xác nhận số liệu và xác nhận các nội dung khác liên quan đến việc tuân thủ chế độ tài chính kế toán của Nhà nước, tuân thủ nội quy quy chế nội bộ đơn vị và những đánh giá về tính hiệu quả, hiệu lực, tiết kiệm trong quản lý cũng như sử dụng tài sản vốn. Bản xác nhận này chính là bằng chứng cơ bản làm cơ sở lập Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Doanh nghiệp Nhà nước.

Khi các bản xác nhận số liệu và hình hình của kiểm toán viên được xác nhận với đơn vị được kiểm toán, căn cứ vào những nội dung đã xác nhận, kiểm toán viên lập Biên bản kiểm toán: Phần số liệu được tổng hợp theo hệ thống mẫu biểu quy định đối với Biên bản kiểm toán. Phần nội dung đánh giá, nhận xét, kết luận được căn cứ vào nhận xét của từng bản xác nhận và đánh giá tổng hợp theo mẫu biểu thống nhất của Kiểm toán Nhà nước.

- Trình tự tổng hợp báo cáo kiểm toán: Căn cứ vào các Biên bản kiểm toán đã được thẩm định, phê duyệt và đóng dấu, kiểm toán viên tổng hợp báo cáo theo 2 phần việc cụ thể: Phần số liệu được tổng hợp từ kết quả chênh lệch số liệu qua kiểm toán trên các biên bản. Phần đánh giá, nhận xét, kết luận, kiến nghị căn cứ vào



thông tin thể hiện trên biên bản kiểm toán và được đánh giá, phân tích tổng hợp theo mẫu biểu thống nhất của Kiểm toán Nhà nước.

#### **1.4. Phương pháp lập:**

Các phương pháp cơ bản được thực hiện khi lập Biên bản và Báo cáo kiểm toán là: Phương pháp tổng hợp, dồn tích; phương pháp phân tích, phương pháp so sánh, đối chiếu...

#### **1.5. Yêu cầu mẫu biểu và các chỉ tiêu tính toán trong biên bản, báo cáo kiểm toán.**

Mẫu biểu trên biên bản kiểm toán, báo cáo kiểm toán được quy định thống nhất theo Quyết định số 292/QĐ-KTNN ngày 05/05/2004 của Tổng Kiểm toán Nhà nước: Mẫu biểu số liệu số liệu là kết quả của việc xác định lại số liệu kiểm toán so với số liệu báo cáo trên các biểu: Cân đối kế toán, Biểu doanh thu, thu nhập, chi phí kết quả và biểu Quan hệ với Ngân sách Nhà nước theo báo cáo tài chính của đơn vị được kiểm toán. Vì vậy, biểu số liệu được lập trong Biên bản kiểm toán, Báo cáo kiểm toán yêu cầu phải đảm bảo tính chính xác, lô gic và phù hợp với những quy định hiện hành. Đây là một yêu cầu bắt buộc và cũng là một trong hai phần việc cơ bản khi lập biên bản và báo cáo kiểm toán, có ý nghĩa quan trọng trong việc khẳng định chất lượng của Biên bản kiểm toán cũng nh Báo cáo kiểm toán.

#### **1.6. Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ lập biên bản và báo cáo kiểm toán.**

##### **1.6.1. Hiện trạng:**

Sử dụng máy vi tính trong tính toán, lập biểu cho biên bản kiểm toán, báo cáo kiểm toán doanh nghiệp của Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện từ khá lâu. Cách thức sử dụng các công cụ phục vụ tính toán, cộng dồn...lập mẫu biểu đã được các kiểm toán viên Nhà nước khai thác dưới nhiều hình thức, nhiều mức độ tùy thuộc vào sự hiểu biết về kiến thức tin học. Phải nói rằng, sử dụng máy vi tính trong việc lập biên bản kiểm toán, báo cáo kiểm toán đã giúp cho nhiều kiểm toán viên tiết kiệm thời gian, nâng cao hiệu quả công tác. Tuy nhiên việc sử dụng chưa được thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, bài bản và vẫn còn phải thực hiện nhiều thao tác mang tính thủ công (cho dù đến thời điểm hiện nay đã có một vài phương pháp cải tiến) dẫn đến việc khai thác những tính năng của máy tính chưa thật hiệu quả. Xuất phát từ thực trạng đó, nhóm nghiên cứu đã đưa ra áp dụng thử nghiệm ứng dụng của Macro để tự động hoá các thao tác đơn lẻ giúp quá trình hoàn thiện mẫu biểu biên bản, báo cáo kiểm toán nhanh hơn, đồng bộ, thống nhất

hơn so với những cách thức lâu nay vẫn áp dụng. Thực sự, để xây dựng các chương trình ứng dụng có thể khai thác trên nền FOXPRO, ACCESS, IDEA,... Tuy nhiên, từ những tính năng bảo mật, ổn định nên sử dụng các loại hình trên rất khó áp dụng và rất khó điều chỉnh, thay đổi nội dung. Nhóm nghiên cứu lựa chọn EXCEL để xây dựng ứng dụng vì EXCEL đơn giản, thông dụng và dễ sử dụng. Hơn nữa, khai thác EXCEL rất linh hoạt, cơ động trong tính toán và dễ sửa chữa khi cần thiết. Khi đưa ứng dụng vào thực tiễn người sử dụng đã dùng EXCEL trong tính toán hàng ngày nên nhận biết nhanh, việc sử dụng không cần phải hướng dẫn nhiều, một số lỗi thông thường dễ tự nhận biết và khắc phục. Ngoài ra, thực hiện kiểm toán trong điều kiện các văn bản pháp quy có nhiều thay đổi, hệ thống hồ sơ mẫu biểu đang trong giai đoạn còn phải điều chỉnh cho phù hợp yêu cầu quản lý thì việc áp dụng EXCEL cũng tạo điều kiện cho nhóm nghiên cứu điều chỉnh mẫu biểu nhanh chóng, kịp thời đáp ứng yêu cầu của công tác chuyên môn mà không phải đầu tư nhiều thời gian, công sức.

### ***1.6.2. Khó khăn, hạn chế.***

+ Khó khăn khi ứng dụng chương trình hỗ trợ lập biên bản kiểm toán, báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính doanh nghiệp chủ yếu trên 2 vấn đề:

Thứ nhất, trình độ hiểu biết về tin học của những người sử dụng chưa đồng đều. Vì vậy, khi nhập dữ liệu đầu vào thừa hoặc thiếu ký tự, thao tác không đúng quy trình hoặc gặp những lỗi nhỏ,... nhiều người sử dụng sẽ không biết để khắc phục các lỗi, làm ảnh hưởng đến tiến độ cũng như chất lượng của biên bản, báo cáo theo dự kiến.

Thứ hai, về thiết bị: Nếu chương trình được sử dụng ổn định trên các máy tính xách tay thì việc vận hành chương trình sẽ rất thuận lợi. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, không phải tất cả các tổ kiểm toán đều có máy tính xách tay nên khi sao chép chương trình, sử dụng máy tính để bàn của đơn vị được kiểm toán có thể bị nhiễm vi rút làm hỏng chương trình hoặc chế độ máy tính đời cũ không tương thích với ngôn ngữ viết chương trình nên không thể vận hành được.

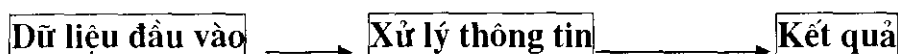
+ Hạn chế: - Để tự động hoàn thiện mẫu biểu theo mẫu quy định đặt ra yêu cầu phải sử dụng nhiều công thức tính toán, tham chiếu các số liệu, xử lý font chữ... làm cho dung lượng của chương trình lớn, vận hành chậm hoặc khó khăn trong lưu giữ tại các đĩa ngoài (USB, đĩa mềm).

- Việc sử dụng Macro để sắp xếp và khai thác các lệnh trước đó rất quan trọng, nó đảm bảo tính năng tự động cho chương trình. Tuy nhiên, khi diệt virus hoặc để máy tính với chế độ Security của Macro ở mức độ High hoặc Medium cũng dễ hiểu nhầm các Macro là các virus và xoá luôn. Khi các Macro bị xoá, chương trình chỉ còn khai thác được một số tính năng đơn giản, phần còn lại đều phải thao tác thủ công.

## CHƯƠNG II

### GIẢI PHÁP ỨNG DỤNG THÔNG TIN HỖ TRỢ LẬP BIÊN BẢN VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

**2.1. Mô hình tổng quát của việc ứng dụng thông tin vào lập biên bản và báo cáo kiểm toán.**



**2.2. Ý nghĩa và sự cần thiết.**

Ngày nay tin học đã và đang tạo nên một cuộc cách mạng trong mọi lĩnh vực đời sống - kinh tế xã hội trên thế giới trong đó có Việt Nam.

Những thành tựu to lớn của việc áp dụng tin học đã từng bước đổi mới tạo nên một cuộc cách mạng trong quản lý kinh tế vĩ mô và vi mô.

Hoà nhập với quá trình biến đổi tất yếu đó trong những năm qua Kiểm toán Nhà nước đã có những bước đi đáng kể trong việc ứng dụng tin học trong hoạt động kiểm toán.

Việc ứng dụng tin học trở thành một đòi hỏi tất yếu và cấp thiết nhằm duy trì và nâng cao hiệu quả trong hoạt động của Kiểm toán nhà nước.

Biên bản kiểm toán và Báo cáo kiểm toán sản phẩm cuối cùng của một cuộc kiểm toán. Việc lập Biên bản và Báo cáo kiểm toán là một khâu quan trọng trong quá trình kiểm toán. Việc lập Biên bản kiểm toán và Báo cáo kiểm toán là một nhân tố góp phần một không nhỏ vào sự thành công của cuộc kiểm toán.

Xuất phát từ yếu tố khách quan đó cho nên việc lập ra một chương trình ứng dụng tin học trong lập Báo cáo và Biên bản kiểm toán là hết sức cần thiết. Với mục đích giúp cho các cuộc kiểm toán có một sản phẩm hoàn chỉnh.

Trên cơ sở đó việc ứng dụng chương trình hỗ trợ lập Biên bản kiểm toán và Báo cáo kiểm toán trong hoạt động kiểm toán Báo cáo tài chính DNNN sẽ giúp cho người dùng thao tác nhanh giảm bớt thời gian cho việc lập Biên bản và Báo cáo kiểm toán. Ngoài ra, việc ứng dụng này có thể triển khai áp dụng cho các loại hình

kiểm toán khác như kiểm toán Ngân sách, kiểm toán đầu tư dự án, kiểm toán các tổ chức tài chính ngân hàng... với điều kiện sắp xếp lại hình thức mẫu biểu, chỉnh sửa số hiệu và tên tài khoản, sắp xếp đối ứng cho phù hợp với đặc điểm hoạt động và quy định của từng lĩnh vực. Kết quả đầu ra là hệ thống mẫu biểu sẽ thống nhất, chính xác và đáp ứng được mục tiêu rút ngắn thời gian thực hiện lập Biên bản, Báo cáo kiểm toán.

- Chương trình này rất dễ dàng thực hiện. Người sử dụng chương trình này không cần biết nhiều máy vi tính mà vẫn có thể thực hiện được.

- Độ chính xác cao do đó giảm bớt được những sai sót.
- Dễ dàng kiểm tra đối chiếu.
- Thống nhất về các mẫu biểu theo các mẫu biểu mà kiểm toán nhà nước đã ban hành.
- Thuận tiện tổng hợp và lưu trữ hồ sơ kiểm toán.
- Khả năng ứng dụng cao.

### **2.3. Sử dụng bảng tính EXCEL vào tổng hợp lập biên bản, báo cáo kiểm toán.**

#### **2.3.1. Giới thiệu chung:**

Microsoft cung cấp một số hàm mẫu rất thuận lợi trong tính toán xử lý các giá trị của bảng tính. Tất cả các hàm đều được viết theo cú pháp sau:

= <Tên hàm>(Danh sách đối số)

Trong đó

<Tên hàm> là tên Excel quy định.

(Danh sách đối số) có thể nhận các giá trị sau:

- Các giá trị số
- Danh sách các ô
- Địa chỉ các ô
- Tên các vùng
- Các công thức
- Các hàm

#### **Một số lưu ý khi sử dụng các hàm:**

- Hàm phải bắt đầu bằng dấu bằng (=)
- Tên hàm không phân biệt chữ hoa và chữ thường.
- Nếu ký tự phân cách giữa các nhóm số (hàng nghìn, hàng triệu....) là dấu chấm (.) và ký tự phân cách giữa phần nguyên và phần thập phân là dấu phẩy (,) thì đối

số phải đặt trong dấu ngoặc đơn, giữa các đối số được viết cách nhau một dấu chấm phẩy (;)

- Nếu ký tự phân cách giữa các nhóm số (hàng nghìn, hàng triệu...) là dấu phẩy (.). Và ký tự phân cách giữa phần nguyên và phần thập phân là dấu chấm (.) thì đối số phải đặt trong dấu ngoặc đơn, giữa các đối số được viết cách nhau một dấu chấm phẩy (.). Hai vấn đề trên rất quan trọng khi sử dụng hàm.

### 2.3.2. Các hàm sử dụng:

- Hàm IF
- Hàm VLOOKUP
- Hàm SUM

#### \* Hàm IF:

Trả về một giá trị nếu điều kiện có giá trị TRUE, và một giá trị khác nếu điều kiện có giá trị FALSE.

Dùng hàm IF khi muốn kiểm tra điều kiện theo giá trị và công thức.

#### Cú pháp:

**IF (Logical\_test,value\_if\_true,value\_if\_false)**

*Logical\_test*: Là bất kỳ giá trị hay công thức nào có thể trả về TRUE hay FALSE. Ví dụ, A10 = 100 là một biểu thức logic; nếu giá trị trong ô A10 bằng 100, biểu thức sẽ trả về giá trị TRUE. Ngược lại, biểu thức trả về FALSE. Đối số này có thể dùng bất kỳ toán tử so sánh nào.

*Value\_if\_true*: Là giá trị sẽ được trả về nếu *Logical\_test* là TRUE.

*Value\_if\_false*: Là giá trị sẽ được trả về nếu *Logical\_test* là FALSE.

#### Lưu ý:

Có tới bảy hàm IF có thể được lồng vào nhau khi đối số *value\_if\_true*, *value\_if\_false* xây dựng trên điều kiện phức tạp hơn. Tìm hiểu những ví dụ bên dưới.

Khi đối số *value\_if\_true*, *value\_if\_false* được thi hành, IF sẽ trả về giá trị lấy từ những lệnh này.

Nếu bất kỳ đối số nào của IF là mảng, mỗi phân tử mảng sẽ được tính toán khi câu lệnh IF được thực thi.

Microsoft Excel có cung cấp một số hàm khác mà bạn có thể dùng để phân tích dữ liệu dựa vào một điều kiện nào đó. Ví dụ, để đếm số lần xuất hiện của một chuỗi hay một số trong một dãy ô, có thể sử dụng hàm tính COUNTIF. Để tính tổng số lần một chuỗi xuất hiện này một số trong một dãy, có thể sử dụng hàm SUMIF.

**Ví dụ 1:**

	<b>A</b>	
1	<b>Data</b>	
2	50	
	<b>Công thức</b>	<b>Mô tả (Kết quả)</b>
	=IF(A2<=100,"Within budget", "Over budget")	Nếu A2 nhỏ hơn hay bằng 100 thì hàm trả về chuỗi "Within budget"; ngược lại, hàm trả về chuỗi "Over budget"
	=IF(A2=100,SUM(B5:B15),"")	Nếu A2 bằng 100 thì dãy B5:B15 được tính; ngược lại, hàm trả về chuỗi rỗng ("")

**Ví dụ 2:**

	<b>A</b>	<b>B</b>
1	<b>Phí tổn thật sự</b>	<b>Phí tổn dự đoán</b>
2	1500	900
3	500	900
4	500	925
	<b>Công thức</b>	<b>Mô tả (Kết quả)</b>
	=IF(A2>B2,"Over Budget","OK")	Kiểm tra nếu A2>B2 thì hàm trả về chuỗi "Over Budget"; ngược lại, hàm trả về hàm OK.
	=IF(A3>B3,"Over Budget","OK")	Kiểm tra nếu A3>B3 thì hàm trả về chuỗi "Over Budget"; ngược lại, hàm trả về hàm OK.

**Ví dụ 3:**

	<b>A</b>	
1	<b>Data</b>	
2	45	
3	90	
4	78	
	<b>Công thức</b>	<b>Mô tả (Kết quả)</b>
	=IF(A2>89,"A",IF(A2>79,"B",IF(A2>69,"C",IF(A2>59,"D","F"))))	Gán mẫu tự phân loại cho điểm thứ nhất (F)

=IF(A3>89,"A",IF(A3>79,"B",IF(A3>69,"C",IF(A3>59,"D","F"))))	Gán mẫu tự phân loại cho điểm thứ hai (A)
=IF(A4>89,"A",IF(A4>79,"B",IF(A4>69,"C",IF(A4>59,"D","F"))))	Gán mẫu tự phân loại cho điểm thứ ba (C)

Trong ví dụ nêu trên đây, câu lệnh IF thứ hai là đối số *value\_if\_false* của câu lệnh IF thứ nhất. Tương tự, câu lệnh IF thứ ba là đối số *value\_if\_false* của câu lệnh IF thứ hai. Ví dụ, nếu *logical\_test* thứ nhất (A2>89) là đúng, "A" được trả về. Nếu *logical\_test* thứ nhất là FALSE, thì câu lệnh IF thứ hai được thực thi, vv...

### \* Hàm VLOOKUP:

Tìm một giá trị ở cột trái cùng của một bảng, rồi trả về giá trị từ cột cho trước, nhưng cùng dòng với dòng chứa giá trị tìm được. Sử dụng VLOOKUP khi các giá trị so sánh nằm trong cột bên trái dữ liệu cần tìm kiếm.

#### Cú pháp:

**VLOOKUP(lookup\_value,table\_array,col\_index\_num,range\_lookup)**

*lookup\_value*: Là giá trị sẽ được tìm kiếm trong cột thứ nhất của mảng. *lookup\_value* có thể là một giá trị, một tham chiếu, hoặc một chuỗi.

*table\_array*: Là bảng chứa dữ liệu để tìm kiếm:

- Nếu *range\_lookup* là TRUE, các giá trị trong cột thứ nhất của *table\_array* phải được sắp xếp theo thứ tự tăng dần: ..., -2, -1, 0, 1, 2, ... A - Z, FALSE, TRUE; nếu không, giá trị do VLOOKUP trả về có thể không chính xác. Nếu *range\_lookup* là FALSE, *table\_array* không cần sắp xếp.
- Có thể đặt giá trị theo thứ tự tăng dần bằng cách chọn lệnh **Sort** từ trình đơn **Data**, rồi chọn **Ascending**.
- Các giá trị trong cột đầu tiên của *table\_array* có thể là chữ, số, hoặc một trị logic.
- Chữ hoa và chữ thường có giá trị như nhau.

*col\_index\_num*: Là chỉ số của cột trong *table\_array*; hàm sẽ dùng cột này để tìm giá trị thích hợp, rồi trả giá trị đó về. Nếu *col\_index\_num* là 1, hàm sẽ trả về giá trị từ cột thứ nhất; nếu *col\_index\_num* là 2, hàm sẽ trả về giá trị từ cột thứ hai, vv... Nhưng nếu *col\_index\_num* nhỏ hơn 1, VLOOKUP trả về giá trị lỗi #VALUE!; còn nếu *col\_index\_num* lớn hơn số cột có trong *table\_array* VLOOKUP trả về giá trị lỗi #REF!

*range\_lookup*: Là một trị logic dùng để yêu cầu VLOOKUP tìm các trị một cách chính xác hay chỉ là tìm các trị gần đúng thôi. Nếu là TRUE hoặc bỏ qua, hàm sẽ tìm giá trị gần đúng; nói cách khác, nếu không tìm được trị chính xác, thì trị lớn nhất nhỏ hơn *lookup\_value* sẽ được trả về. Nếu là FALSE, VLOOKUP sẽ đi tìm trị chính xác; nhưng nếu không tìm được trị chính xác, giá trị lỗi #N/A! sẽ được trả về.

**Lưu ý:**

- Nếu VLOOKUP không thể tìm thấy *lookup\_value*, và *range\_lookup* là TRUE, nó dùng giá trị lớn nhất nhỏ hơn hay bằng với *lookup\_value*.
- Nếu *lookup\_value* nhỏ hơn giá trị nhỏ nhất trong cột đầu tiên của *table\_array*, VLOOKUP sẽ trả về giá trị lỗi #N/A!
- Nếu VLOOKUP không thể tìm thấy *lookup\_value*, và *range\_lookup* là FALSE, VLOOKUP sẽ trả về giá trị lỗi #N/A!

**Ví dụ:**

	A	B	C
1	Density	Viscosity	Temperature
2	0.457	3.55	500
3	0.525	3.25	400
4	0.616	2.93	300
5	<b>0.675</b>	<b>2.75</b>	<b>250</b>
6	0.746	2.57	200
7	0.835	2.38	150
8	0.946	2.17	100
9	1.09	1.95	50
10	1.29	1.71	0

Công thức	Mô tả (Kết quả)
=VLOOKUP(1,A2:C10,2)	Tìm 1 trong cột A, và trả về giá trị từ cột B trong cùng dòng (2.17)
=VLOOKUP(1,A2:C10,3,TRUE)	Tìm 1 trong cột A, và trả về giá trị từ cột C trong cùng dòng (100)
=VLOOKUP(.7,A2:C10,3,FALSE)	Tìm 0.746 trong cột A, nhưng vì không tìm được giá trị chính xác trong cột A, nên một lỗi được trả về (#N/A).



=VLOOKUP(0.1,A2:C10,2,TRUE)	Tìm 0.1 trong cột A, nhưng vì 0.1 nhỏ hơn một giá trị nhỏ nhất trong cột A, nên một lỗi được trả về (#N/A).
=VLOOKUP(2,A2:C10,2,TRUE)	Tìm 2 trong cột A, và trả về giá trị từ cột B trong cùng dòng (1.71).

### \* Hàm SUM:

Cộng tất cả các số trong một dãy các ô.

#### Cú pháp:

**SUM(number1,number2,...)**

Number1,number2,...: Có thể có từ 1 tới 30 đối số dùng để tính tổng.

#### Lưu ý:

- Các số, các trị logic, hoặc các chữ thể hiện số được nhập trực tiếp vào danh sách đối số sẽ được tính toán. Xem ví dụ thứ nhất và hai.
- Nếu một đối số là mảng hoặc tham chiếu, thì chỉ các số bên trong mảng hoặc tham chiếu đó là được tính toán. Các ô rỗng, các trị logic, chữ hay giá trị lỗi trong mảng hoặc tham chiếu sẽ được bỏ qua. Xem ví dụ thứ ba.
- Những đối số là các trị lỗi, hoặc đối số là những chữ không thể hiện được các số, tất cả đều phát sinh lỗi.

#### Ví dụ:

	<b>A</b>	
1	<b>Data</b>	
2	-5	
3	15	
4	30	
5	'5	
6	TRUE	
	<b>Công thức</b>	<b>Mô tả (Kết quả)</b>
	=SUM(3,2)	Tính tổng 3 và 2 (5)
	=SUM("5",15,TRUE)	Tính tổng 5 và 15 và 1, bởi vì các chữ dịch được thành số và giá trị logic TRUE được dịch thành 1 (21)
	=SUM(A2:A4)	Tính tổng 3 số đầu tiên trong cột trên (40)
	=SUM(A2:A4,15)	Tính tổng 3 số đầu tiên trong cột trên, với 15 (55)

=SUM(A5,A6,2)	Tính tổng các trị trong hai dòng cuối cùng và số 2. Do trị trong các tham chiếu không dịch thành số được, nên chúng được bỏ qua.
---------------	--

**\* Hàm SUMIF:**

Tính tổng các ô thỏa mãn điều kiện chỉ định.

**Cú pháp:**

SUMIF(range,criteria,sum\_range)

*range*: Là dãy các ô dùng để tính tổng.

*criteria*: Là điều kiện ở dạng số, biểu thức, hay chữ cho biết ô nào sẽ được cộng. Ví dụ, điều kiện có thể được biểu diễn như 32, “32”, “>32”, “apples”.

*sum\_range*: Là các ô thực sự để tính tổng.

**Lưu ý:** Các ô trong *sum\_range* chỉ được tính tổng khi các ô tương ứng của chúng trong *range* thỏa mãn điều kiện được cung cấp.

Nếu bỏ qua *sum\_range*, tất cả ô trong *range* sẽ được tính toán.

**Ví dụ:**

	A	B
1	Property Value	Commission
2	100,000	7,000
3	200,000	14,000
4	300,000	21,000
5	400,000	28,000
	Công thức	Mô tả (Kết quả)
	=SUMIF(A2:A5,”>160,000”,B2:B5)	Tính tổng số tiền hoa hồng có property value lớn hơn 160,000 (63,000).

**\* Các thủ thuật khác:**

- Kiểm tra đối chiếu và khắc phục những trường hợp đặc biệt.
- Kiểm tra so sánh Tổng cộng tài sản và tổng cộng nguồn vốn (số kiểm toán):
- + Nếu hiệu hai số đó = 0 là đúng.
- + Nếu hiệu hai số đó # 0 là sai.

- Kiểm tra so sánh mục “ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (số kiểm toán) trên bảng cân đối và Mục I “Số còn phải nộp cuối năm” (số kiểm toán)

+ Nếu hiệu hai số đó = 0 là đúng.

+ Nếu hiệu hai số đó  $\neq$  0 là sai.

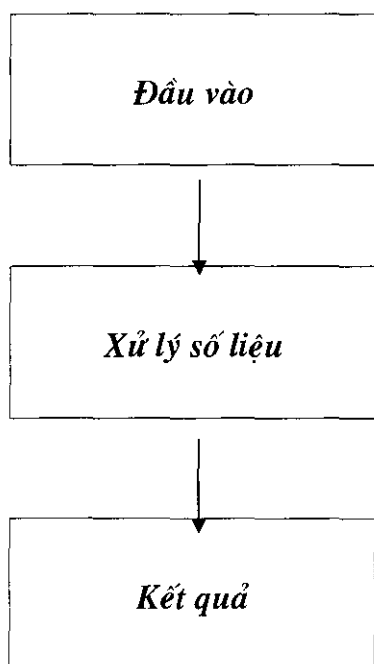
- Kiểm tra so sánh mục “Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp” (số kiểm toán) trên doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh với mục “5. Thuế thu nhập doanh nghiệp số còn phải nộp cuối năm” (số kiểm toán) trên thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

+ Nếu hiệu hai số đó = 0 là đúng.

+ Nếu hiệu hai số đó  $\neq$  0 là sai.

### **2.3.3. Ứng dụng bảng tính EXCEL tổng hợp lập Biên bản kiểm toán.**

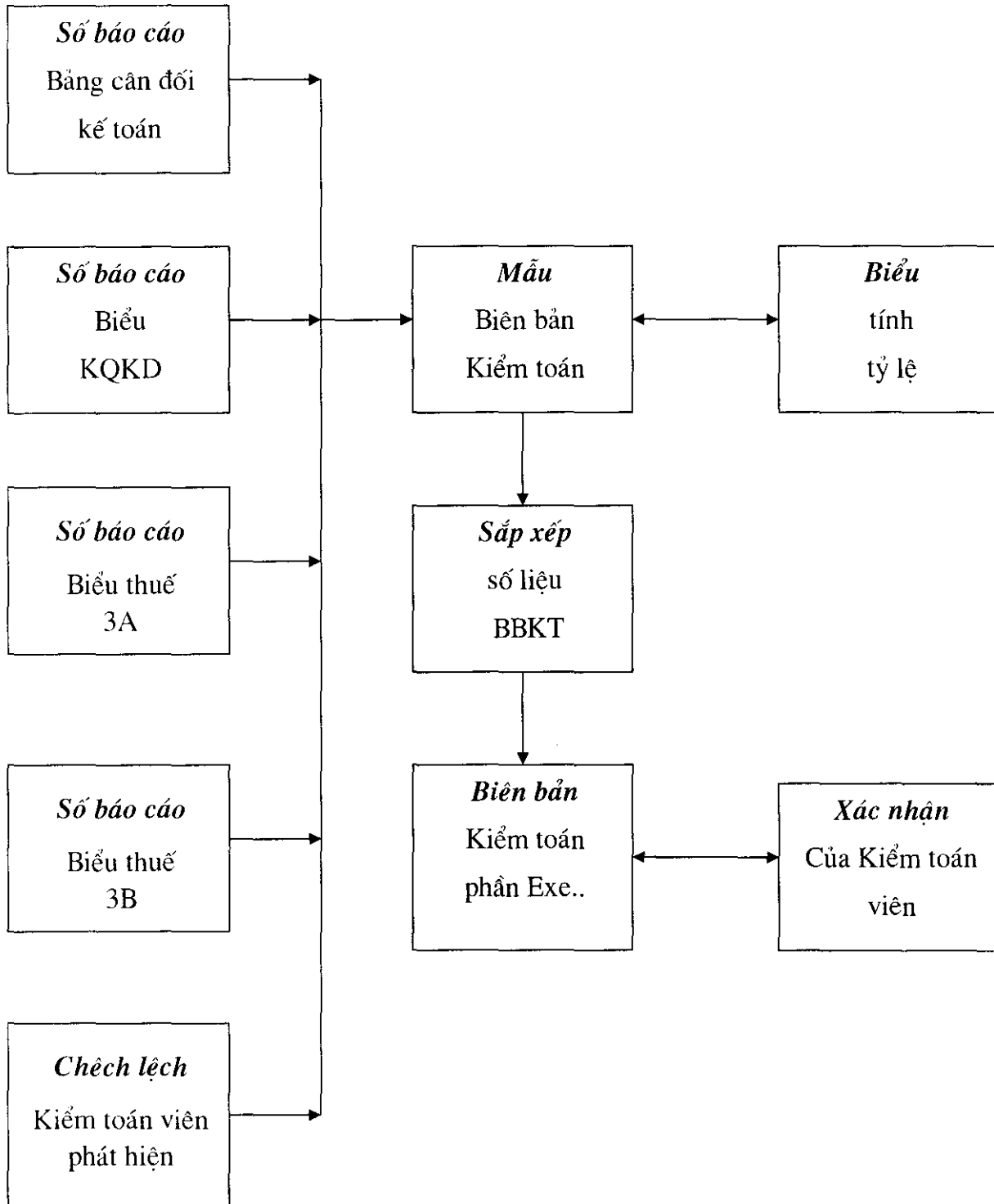
#### **2.3.3.1. Sơ đồ chung, quy trình (Các khối xử lý thông tin, tính toán)**



## SƠ ĐỒ LẬP BIÊN BẢN KIỂM TOÁN DNNN

*Số liệu đầu vào*

*Số liệu đầu ra*



### **2.3.3.2. Đầu vào: Mô tả nhập bảng lưu giữ số liệu.**

#### **\* Nhập số báo cáo tài chính của đơn vị kiểm toán:**

Mục đích:

- Cung cấp số liệu báo cáo của đơn vị kiểm toán.
- Cung cấp các tham chiếu cho biểu nhập số liệu.

Yêu cầu: Nhập số báo cáo của đơn vị kiểm toán đầy đủ chính xác các số liệu sau

- + Bảng cân đối kế toán
- + Doanh thu chi phí kết quả.
- + Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước
- + Thuế VAT
- + Tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- + Một số chỉ tiêu dùng để so sánh

**Nội dung biểu:** : Xem phụ biểu.

#### **\* Nhập số chênh lệch kiểm toán**

Mục đích:

- Nhập số kiểm toán viên phát hiện về số liệu, những nguyên nhân chênh lệch trên báo cáo tài chính :

- + Bảng cân đối kế toán.
- + Báo cáo kết quả kinh doanh;
- + Báo cáo thuế GTGT;
- + Báo cáo thuế GTGT đầu vào;

- Tính toán số lãi lỗ tăng thêm do kiểm toán, thuế thu nhập phải nộp, số tăng, số giảm của các tài khoản phát sinh.

- + Báo cáo Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước;

Yêu cầu: Nhập vào các cột phải đảm bảo đúng số tài khoản, nội dung của chênh lệch số tiền phải chính xác tổng tiền nợ phải bằng tổng số tiền có

- Số tài khoản: Nhập số tài khoản như số tài khoản đã ký hiệu trên Sheet ‘‘Nhập số báo cáo’’

- Nhập nguyên nhân chênh lệch tương ứng với tài khoản đã nhập của dòng trước ta nhập nguyên nhân sai sót của số liệu kiểm toán.

- Nhập số tiền số tiền phải đúng.

Hàm sử dụng

- Hàm IF

- Hàm VLOOKUP

- Hàm SUM

Cột 1: Tên tài khoản áp dụng hàm tham chiếu VLOOKUP

Cột 2: tài khoản này ở biểu số mấy, áp dụng hàm tham chiếu VLOOKUP

Cột 3: Tài khoản nợ hoặc có áp dụng hàm tham chiếu VLOOKUP

Cột 4: Số thứ tự áp dụng hàm tham chiếu VLOOKUP

Cột 5: Số tài khoản do KTV nhập.

Cột 6: Nội dung KTV phát hiện sai sót do KTV nhập.

Cột 7: Số tiền sai sót KTV phát hiện do KTV nhập.

Cột 8: Do cột 7 có số tiền thì hàm IF xác định đ.

### **2.3.3.3. Xử lý số liệu: Các công thức, Macro...**

#### **\* Mẫu biên bản:**

Mục đích: Tập hợp số liệu báo cáo, số chênh lệch và các số liệu tính thêm cho bảng cân đối kế toán, biểu kết quả kinh doanh, biểu thuế...

Yêu cầu: Số liệu tính thêm phải chính xác

Hàm sử dụng:

- Hàm IF

- Hàm VLOOKUP

- Hàm SUM

Nội dung biểu: Xem phụ biểu.

### **2.4. Kết quả kiểm toán: phụ biểu 01, 02, 03 KQKT.**

- ◆ Giải thích số liệu các cột: Tại các biểu tài sản nguồn vốn; Doanh thu, thu nhập, chi phí kết quả kinh doanh; Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước; Thuế giá trị gia tăng.

- Cột số báo cáo: số liệu lấy từ phần “2.3.3.2. Đầu vào: Mô tả nhập bảng lưu giữ số liệu, phần số báo cáo tài chính của đơn vị kiểm toán” mà ta nhập.

- Cột số Kiểm toán: số liệu lấy từ phần “2.3.3.2. Đầu vào: Mô tả nhập bảng lưu giữ số liệu. phần số báo cáo kiểm toán viên phát hiện sai sót” mà ta nhập.

Cột số kiểm toán: Bằng cột số báo cáo + cột số chênh lệch kiểm toán.

◆ Giải thích số liệu tại các cột:

số liệu lấy từ phần “2.3.3.2. Đầu vào: Mô tả nhập bảng lưu giữ số liệu. phần số báo cáo kiểm toán viên phát hiện sai sót” mà ta nhập.

Sau khi nhập số báo cáo của đơn vị kiểm toán, số chênh lệch của Kiểm toán viên phát hiện ra ta dùng lệnh sau:

Ctrl+L máy tính tự động sắp xếp theo các dòng, các cột ta được kết quả kiểm toán.

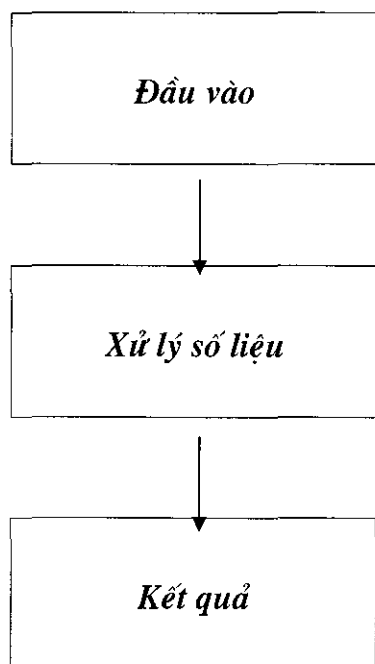
**2.5. Đầu ra: Phân Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Biểu thuế và giải thích nguyên nhân chênh lệch trong các biểu.**

Số liệu lấy ở “Nhập số báo cáo”, “Chênh lệch kiểm toán” và do lệnh Ctrl+L, máy tính tự động tính.

**2.6. Việc xử lý thêm và hoàn thiện:** Thông qua thực tế ứng dụng tin học vào lập biên bản kiểm toán, báo cáo kiểm toán, tổ kiểm toán sẽ hoàn thiện thêm nội dung ứng dụng thông tin trong lập biên bản, lập báo cáo kiểm toán.

**2.7. Ứng dụng bảng tính EXCEL tổng hợp lập Báo cáo kiểm toán.** (Các hàm đã trình bày cụ thể ở phần trên)

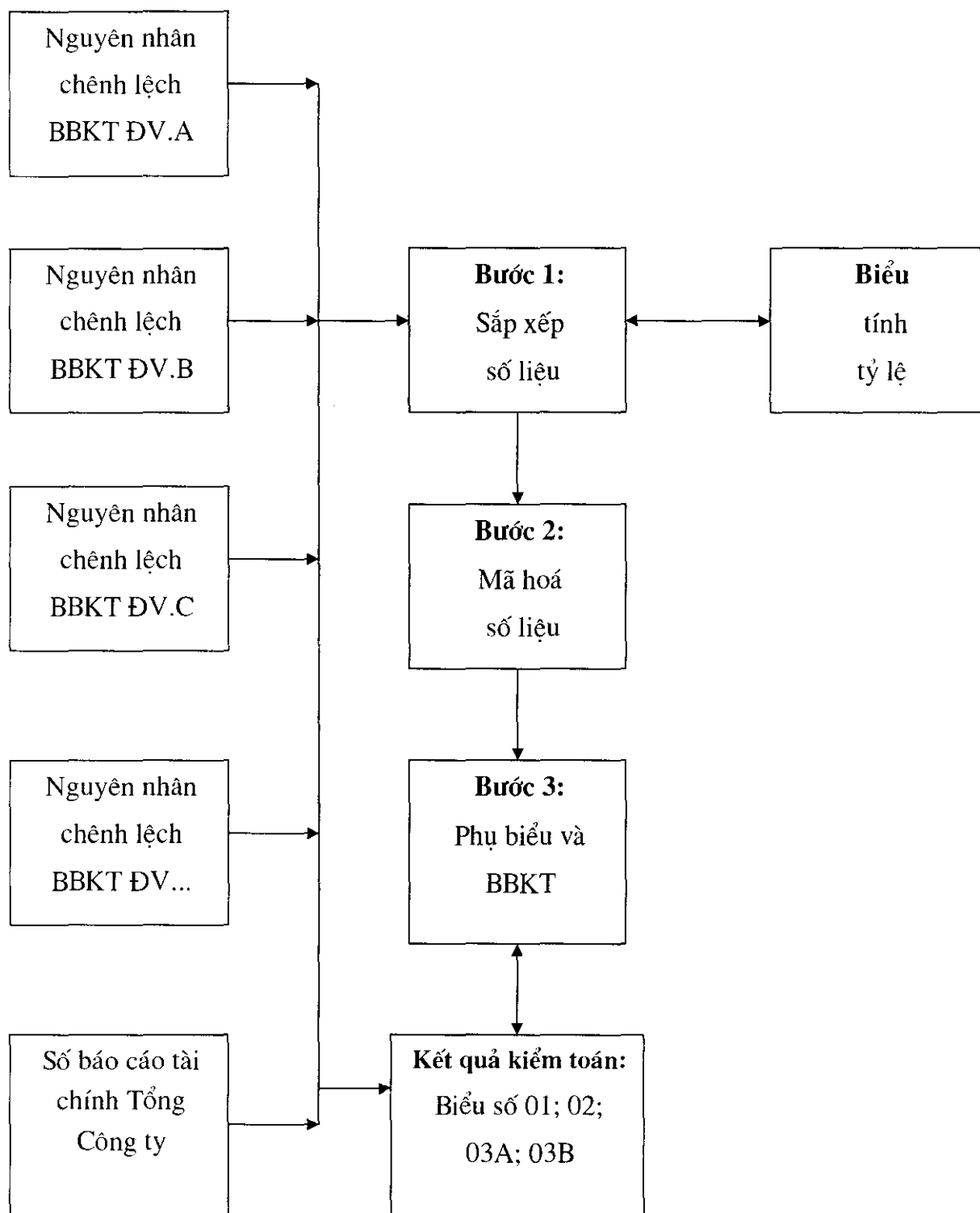
**2.7.1. Sơ đồ chung, quy trình** (Các khối xử lý thông tin, tính toán)



# SƠ ĐỒ LẬP BÁO CÁO KIỂM TOÁN DNNN

Số liệu đầu vào

Số liệu đầu ra





## 2.7.2. Nhóm biểu trung gian:

### \* *Bước 1*, “*Bước 2*”

- Mục đích:

+ Bước 1 tạo ra một bản ghi mà ở đó các số liệu kiểm toán được tập hợp theo đúng các chỉ tiêu nguyên nhân sai lệch.

+ Bước 2

Yêu cầu: phải đảm bảo chính xác.

+ Hàm sử dụng dùng hàm sắp xếp.

+ Nội dung biểu: Xem phụ lục 01.

## 2.7.3. Nhóm biểu kết quả:

**2.7.3.1. Phụ biểu:** Xem phụ biểu 02 phần , “Phụ biểu“

+ Mục đích: Tạo ra các phụ biểu.

+ Yêu cầu: Số liệu phải chính xác.

+ Hàm sử dụng hàm tính tổng, hàm sắp xếp.

+ Nội dung biểu: Xem phụ biểu 02 phần “Phụ biểu“

### **2.7.3.2. Biểu: “Tỷ lệ”**

- Mục đích: Dùng để tạo ra các chỉ tiêu đánh giá.

- Yêu cầu: Các chỉ tiêu phải đảm bảo chính xác.

- Hàm sử dụng: Dùng hàm tính tổng, so sánh.

- Nội dung biểu: Xem phụ biểu.

**2.7.3.3. Xử lý số liệu: Các công thức, Macro, mối liên kết...** Máy tính tự động tính toán sắp xếp.

**2.7.3.4- Đầu ra:** Phụ biểu và Bảng cân đối kế toán, Kết quả sản xuất kinh doanh, Biểu thuế trong Báo cáo kiểm toán (xem phụ biểu 02)

### **2.7.3.5- Hạn chế**

Do chương trình viết trên cơ sở sử dụng các Macro trong bảng tính EXCEL nên khi các máy tính có chương trình diệt VIRUT tự động sẽ làm vô hiệu hóa các Macro này khi đó chương trình không thể chạy một cách tự động được. Để khắc phục được điều đó trước khi sử dụng chương trình chế độ quét virus tự động phải được tắt.

Mặt khác trước khi sử dụng chương trình kiểm toán viên phải đảm bảo chắc chắn rằng chế độ bảo vệ Macro chỉ được để ở chế độ thấp (Low) (Vào Tool/Macro/Security đánh dấu ở Low)

## **2.8. Kết quả bước đầu của việc áp dụng.**

Trong thực tế việc sử dụng chương trình mang lại lợi ích thiết thực: Quá trình lập, xử lý, và hoàn thiện Biên bản kiểm toán và tổng hợp số liệu viết báo cáo kiểm toán giảm đi đáng kể vài ba ngày ( Biên bản kiểm toán) đến hàng tuần ( Tổng hợp số liệu Báo cáo kiểm toán) nay giảm xuống một vài giờ đến một vài ngày, ngoài ra chương trình còn có thể kiểm tra một cách tự động tính đúng đắn, logic, giữa các Bảng biểu, chỉ tiêu trong nội Bảng cân đối kế toán hoặc với các biểu Kết quả kinh doanh, nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước giúp cho kiểm toán viên kiểm tra đối chiếu các chỉ tiêu này một cách nhanh hơn, mặt khác khi phát sinh chênh lệch hoặc không logic chương trình cũng chỉ ra được các nguyên nhân có thể dẫn đến sự chênh lệch, mất logic đó.

## **2.9. Điều kiện khả năng ứng dụng vào thực tế:**

### ***2.9.1. Điều kiện cần thiết để ứng dụng hiệu quả.***

+ Trình độ của kiểm toán viên,

Để sử dụng được chương trình này không đòi hỏi người sử dụng am hiểu một cách sâu sắc về chương trình. Tuy nhiên để chủ động trong công việc cũng như khi xảy ra các trục trặc nhỏ khi chạy chương trình thì sự hiểu biết về chương trình là một lợi thế. Kiểm toán viên cần phải thực hiện theo đúng các trình tự theo quy định, cần thiết phải nắm được các thuật toán, các hàm sử dụng trong chương trình một cách thành thục, biết cách khắc phục khi chương trình chạy không đúng theo yêu cầu, hoặc các số chênh lệch của đơn vị được kiểm toán không theo Logic của kế toán. Khi đó Kiểm toán viên có thể xử lý Biên bản kiểm toán theo cách định khoản Nợ/Có thông thường trên Sheet “ Sắp xếp số liệu” và thực hiện chèn hoặc cắt dán các dòng theo yêu cầu cá nhân.

+ Thiết bị và phần mềm.

Chương trình xử lý Biên bản kiểm toán được thiết kế cho Kiểm toán viên sử dụng trong việc hỗ trợ quá trình lập Biên bản kiểm toán ở các đơn vị thành viên của Tổng công ty và tổng hợp kết quả kiểm toán tại các Tổng công ty để lập Báo cáo kiểm toán nên không đòi hỏi khắt khe về thiết bị và phần mềm. Với một máy tính với cấu hình thông dụng như đa số các máy tính được trang bị tại Kiểm toán Nhà nước hiện nay đều có thể chạy tốt chương trình. Với máy tính có cấu hình cao thì

chương trình sẽ được chạy nhanh hơn, quá trình xử lý dữ liệu có thể được thực hiện trong vòng vài chục phút.

+ Ban hành quy định sử dụng.

Để chương trình có thể ứng dụng vào thực tế một cách hiệu quả cần phải có các quy định nhằm thống nhất trong cách sử dụng từ đó mới có thể hợp nhất được các Biên bản kiểm toán khi tổng hợp báo cáo kiểm toán, sự thống nhất đó thể hiện trên các mặt:

- Hệ thống tài khoản được mã hóa theo mã quy định trong chương trình ( về cơ bản không khác biệt nhiều so với Hệ thống tài khoản theo QĐ 1141 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- Các quy tắc nhập dữ liệu ( Số báo cáo, số chênh lệch và nguyên nhân chênh lệch)

**2.9.2. Khả năng ứng dụng lập biên bản kiểm toán, báo cáo kiểm toán các loại hình kiểm toán khác.**

Chương trình hiện tại đang được thiết kế để sử dụng trong việc lập biên bản kiểm toán và tổng hợp lập báo cáo kiểm toán tại các doanh nghiệp thuộc đối tượng kiểm toán của Kiểm toán doanh nghiệp nhà nước hoặc các doanh nghiệp thuộc đối tượng của các kiểm toán chuyên ngành và khu vực khác.

Để áp dụng cho việc lập biên bản kiểm toán và tổng hợp số liệu Báo cáo kiểm toán của các loại hình kiểm toán chuyên ngành khác thuộc Kiểm toán Nhà nước cần thiết phải đặt ra việc chuyển đổi mẫu biểu, nội dung... cho phù hợp với yêu cầu của các chuyên ngành này. Việc chuyển đổi này sẽ được thiết kế thông qua các hệ thống mã hóa các tài khoản, chỉ tiêu kinh tế - Về nguyên lý, các Macro sẽ xử lý tự động các mẫu biểu của các Kiểm toán chuyên ngành khác như việc lập mẫu biểu số liệu đối với loại hình kiểm toán doanh nghiệp.

## KẾT LUẬN

Lập Biên bản kiểm toán và tổng hợp Báo cáo kiểm toán là kết quả và là sản phẩm kết thúc một cuộc kiểm toán. Tổ chức và thực hiện cuộc kiểm toán dù tốt đến mấy mới chỉ là điều kiện cần. Để đảm bảo chất lượng công tác kiểm toán của KTNN ngày được tăng cường thì việc lập Biên bản kiểm toán và Báo cáo kiểm toán phải được nâng cao một bước mới là điều kiện đủ của việc chuẩn hoá công tác kiểm toán. Để ngày một hiện đại hoá công tác kiểm toán của KTNN với thời gian

ngày càng được rút ngắn mà lại nâng cao chất lượng hiệu quả các thông tin với độ chính xác cao, đảm bảo kịp thời, đáp ứng tính thời sự, phục vụ có hiệu quả công tác điều hành và quản lý các cấp vi mô và vĩ mô, thì kết quả nghiên cứu nhỏ của đề tài này đã đáp ứng được điều kiện cần và đủ trên.

Trên con đường hội nhập nền kinh tế toàn cầu, việc đạt tới những tiến bộ khoa học công nghệ tin học dù là ở cấp độ nào cũng là đáng quý. Có thể chưa thỏa mãn với những đóng góp ban đầu cho công tác kiểm toán ở khía cạnh rất khiêm tốn, chúng tôi hi vọng sẽ *dấy lên một phong trào nghiên cứu tin học của kiểm toán Nhà nước*, sẽ mang lại hiệu quả không nhỏ từng bước đưa vị thế của Kiểm toán Nhà nước xứng đáng với sự tin cậy của Đảng, Nhà nước và Nhân dân. Khi bước vào hội nhập nền kinh tế toàn cầu, chúng ta có đủ tin cậy sánh bước ngang hàng trên con đường phát triển.

Đề tài chúng tôi nghiên cứu còn hạn chế bởi những người ngoại đạo mà chỉ là *búc xúc* của công tác kiểm toán đang đảm trách. Bởi vậy không tránh khỏi còn nhiều khiếm khuyết, rất mong nhận được sự giúp đỡ của giới tin học KTNN và những ai yêu thích công nghệ này./.

*Hà Nội, tháng 12 năm 2005*

Chủ nhiệm đề tài



*CN. Tạ Xuân Thâu*

**KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**  
**ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP CƠ SỞ NĂM 2005**

*PHẦN THỨ HAI*

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG LẬP BIỂU SỐ LIỆU CHO BIÊN BẢN KIỂM TOÁN  
VÀ TỔNG HỢP KẾT QUẢ LẬP BÁO CÁO KIỂM TOÁN; CÁC PHỤ LỤC CỦA ĐỀ TÀI  
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ VIỆC LẬP BIÊN BẢN VÀ  
BÁO CÁO KIỂM TOÁN TRONG KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH DNNN  
CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

*Hà Nội, tháng 12-2005*

## HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG LẬP BIỂU SỐ LIỆU CHO BIÊN BẢN KIỂM TOÁN

**Bước 1:** Trước khi sử dụng chương trình, cần thiết phải xác định chế độ bảo vệ của EXCEL phải ở mức độ thấp (Low). Có nghĩa trước khi vào File chương trình cần mở ứng dụng EXCEL sau đó chọn (Tool\Macro\Security) để lựa chọn chế độ bảo vệ ở mức “LOW” sau đó OK (Mục đích để máy tính không nhầm tưởng các Macro là các Vi- rút và tự động xoá Macro của chương trình).

**Bước 2:** Nhập số liệu báo cáo của đơn vị vào các chỉ tiêu tương ứng (ô trống) ở Sheet “**Nhập số báo cáo**”.

**Bước 3:** Căn cứ vào các bằng chứng do kiểm toán viên thu thập được, kiểm toán viên nhập chênh lệch số liệu sau kiểm toán vào sheet “**Nhập số chênh lệch**” gồm: Nhập mã số tài khoản điều chỉnh (cột F), nhập nguyên nhân chênh lệch (cột H), nhập số tiền (cột I) với ví dụ như sau:

Cột F	Cột H	Cột I
1.388	Do chi mua bảo hiểm con người hạch toán vào chi phí không đúng	100.000.000
- 642	Do chi mua bảo hiểm con người hạch toán vào chi phí không đúng	100.000.000
334	Công ty trích quá tiền lương hoạt động kinh doanh thương mại so với đơn giá tiền lương được giao	250.000.000
641	Công ty trích quá tiền lương hoạt động kinh doanh thương mại so với đơn giá tiền lương được giao	250.000.000

V.v.

**Bước 4:** Sau khi nhập đủ mã số tài khoản điều chỉnh, các nguyên nhân chênh lệch, số tiền- kiểm toán viên thực hiện thao tác Ctrl+L, máy tính sẽ tự động chạy phân số liệu biên bản kiểm toán.

**Bước 5:** Lập bản xác nhận số liệu và tình hình của kiểm toán viên:

Sau khi đã có số liệu phân biên bản kiểm toán, ta thực hiện lệnh Ctrl+J- Máy tính sẽ tự động chạy sang Sheet **“Xác nhận”**, cần bản xác nhận cho bao nhiêu kiểm toán viên ta đánh tổng số kiểm toán viên vào Ô "A8" ở sheet **“Xác nhận”** (Có bao nhiêu kiểm toán viên cần lập bản xác nhận thì đặt số tương ứng) và đặt cho mỗi kiểm toán viên một mã số (VD có 4 kiểm toán viên, khi đó gõ tên kiểm toán viên ứng với thứ tự từ 1 đến 4 ở mục A **“Kiểm toán viên”**)

Nhập các mã số kiểm toán viên tương ứng các chỉ tiêu kiểm toán viên này cần xác nhận vào cột A (VD: kiểm toán viên Nguyễn Văn A- mã số 1 thực hiện kiểm toán tiền mặt, tiền gửi ngân hàng... thì đánh số 1 vào ô A30, A31...). Sau khi nhập đủ các mã kiểm toán viên vào các chỉ tiêu cần xác nhận- thực hiện thao tác Ctrl+N, khi đó máy tính sẽ xử lý chuyển màn hình sang sheet **“In xác nhận”**

**Bước 6:** Kiểm toán viên in phân số liệu của biên bản kiểm toán tại sheet **“Biên bản KT”**, in xác nhận cho từng kiểm toán viên tại sheet **“In xác nhận”**.

GHI CHÚ:

- Lưu ý khi nhập số liệu, chạy số liệu cần xem xét các dòng đầu thông báo **“Cân đối đang đúng, biểu thuế đang đúng...”**; Trường hợp thông báo sai cần xem lại việc nhập số liệu hoặc việc điều chỉnh của kiểm toán viên chưa đảm bảo nguyên tắc cân đối. Riêng trường hợp đơn vị báo cáo sai về số học, việc điều chỉnh đơn được thực hiện (Ghi nguyên nhân chênh lệch và điều chỉnh tài khoản đơn)

- Ngoài ra, trong quá trình sử dụng nếu bị lỗi Debug do các Macro bị thiệt hại mà máy tính không thể tự động chạy chương trình, kiểm toán viên có thể sử dụng sheet **“Sắp xếp số liệu”** để sử dụng số liệu, biểu mẫu thao tác theo các tính năng thông thường của EXCEL.

## HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ LẬP BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Bước 1:** Cũng như khi sử dụng chương trình lập biên bản kiểm toán, cần xác định chế độ bảo vệ (Security) của EXCEL phải ở mức độ thấp (Low): Trước khi vào File chương trình cần mở ứng dụng EXCEL sau đó chọn (Tools\Macro\Security) để lựa chọn chế độ bảo vệ ở mức “LOW” sau đó OK (Mục đích để máy tính không nhầm tưởng các Macro là các Vi- rút và tự động xoá Macro của chương trình).

**Bước 2:** Nhập số liệu báo cáo của Tổng công ty vào các chỉ tiêu tương ứng (ô trống) ở Sheet “**Nhập số báo cáo**”.

**Bước 3:** Công việc cần thực hiện ở sheet “**Nhập số chênh lệch kiểm toán**”: Nhập tên đơn vị (theo biên bản kiểm toán) cần tổng hợp vào ô màu vàng cột I (I 7, I 106, I 206...)

Căn cứ vào các File biên bản kiểm toán của các Tổ kiểm toán đã lập theo mẫu biên bản của chương trình, kiểm toán viên tổng hợp báo cáo kiểm toán Copy dữ liệu tại Sheet “**Nhập số chênh lệch**” của các biên bản sau đó dán nội dung này vào sheet “**Nhập số chênh lệch kiểm toán**” dưới các tên đơn vị cần tổng hợp tương ứng nội dung điều chỉnh của đơn vị này (Ví dụ cột I7 gõ tên Công ty Xuất nhập khẩu X thì nội dung dán (Paste) lấy từ file biên bản kiểm toán Công ty Xuất nhập khẩu X. Trường hợp không khai thác được file biên bản có thể gõ lại nội dung điều chỉnh, số tiền, tài khoản điều chỉnh theo biên bản ký với đơn vị (nhập mã số tài khoản điều chỉnh ở cột G, nhập nguyên nhân chênh lệch cột I, nhập số tiền cột J).

**Bước 4:** Sau khi nhập đủ nội dung các biên bản cần tổng hợp- kiểm toán viên thực hiện thao tác Ctrl+M, máy tính sẽ tự động chạy và chuyển màn hình sang sheet “**Bước 1**” phân số liệu biên bản kiểm toán- Tại đó toàn bộ các nguyên nhân chênh lệch của các biên bản được sắp xếp theo nội dung của từng tài khoản (từ tài khoản tiền mặt đến hết).

**Bước 5:** Sau đó, tại Sheet “**Bước 1**” kiểm toán viên phải đọc các nguyên nhân để xác định những nội dung điều chỉnh giống nhau, nếu giống nhau ta quy



ước cho các nguyên nhân giống nhau đó một mã số và gõ mã số giống nhau vào cột B của sheet “**Bước 1**” (VD: Tài khoản Tiền mặt chênh lệch tăng 2.500 triệu đồng, gồm 5 nguyên nhân nhưng trên toàn bộ nguyên nhân đều thể hiện trên sheet “**Bước 1**” khoảng 18 dòng nguyên nhân thì kiểm toán viên phải quy ước cho mỗi nguyên nhân giống nhau một số từ 1-5 và gõ vào cột B...). Sau khi đã gõ đủ các quy ước cho các nhóm nguyên nhân chênh lệch của từng tài khoản, kiểm toán viên thực hiện thao tác Ctrl+H, máy tính sẽ tự động chạy và chuyển màn hình sang sheet “**Bước 2**”. Khi đó, màn hình xuất hiện hộp câu hỏi lựa chọn của EXCEL (về dòng đầu tiên của nhóm nguyên nhân), ta chọn “**OK**”, khi đó kết quả của nhóm nguyên nhân được tổng cộng lại (Total) và dòng diễn giải E được để trống. Kiểm toán viên lựa chọn nguyên nhân chung nhất của nhóm copy và dán vào ô trống hoặc gõ trực tiếp nội dung nguyên nhân chung vào ô trống đó.

**Bước 6:** Thực hiện thao tác Ctrl+B, máy tính sẽ tự động chạy để cho ta các kết quả như bảng chi tiết nguyên nhân cho từng đơn vị, biểu tổng hợp cho Tổng công ty, tỷ lệ phân tích tình hình tài chính của toàn Tổng công ty.

**Bước 7:** Kiểm toán viên in phần nguyên nhân chênh lệch số liệu chi tiết cho từng đơn vị tại sheet “**Bước 4**”, in tổng hợp kết quả toàn Tổng công ty tại sheet “**Báo cáo kiểm toán**”.

**KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**  
**ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP CƠ SỞ NĂM 2005**

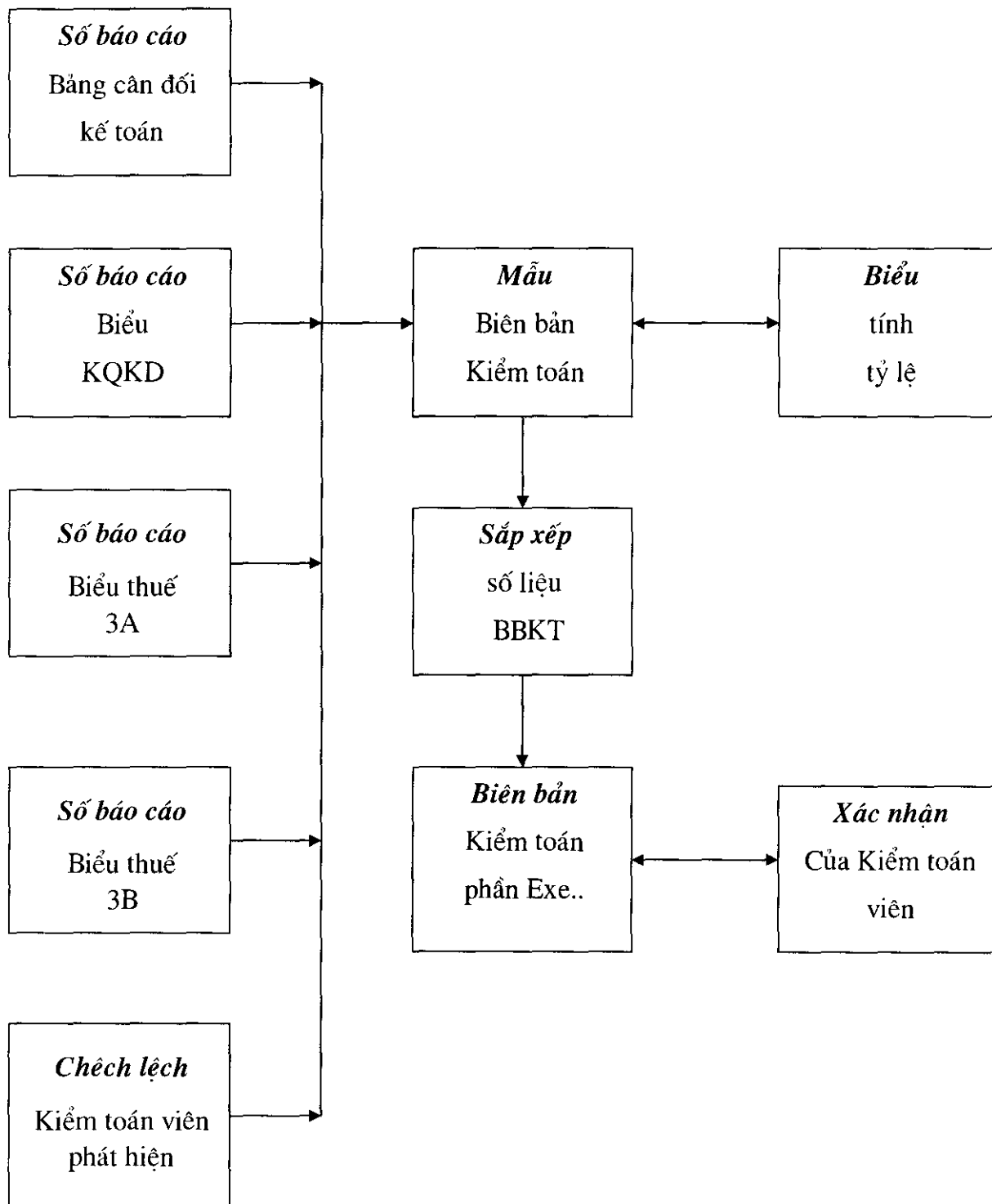
*PHỤ LỤC 01*

**ĐỀ TÀI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ**  
**THÔNG TIN HỖ TRỢ VIỆC LẬP**  
**BIÊN BẢN KIỂM TOÁN**

## SƠ ĐỒ LẬP BIÊN BẢN KIỂM TOÁN DNNN

Số liệu đầu vào

Số liệu đầu ra



**1.1. Đầu vào: Mô tả nhập bảng lu giữ số liệu.**

**\* Nhập số báo cáo tài chính của đơn vị kiểm toán:**

Mục đích:

- Cung cấp số liệu báo cáo của đơn vị kiểm toán.
- Cung cấp các tham chiếu cho biểu nhập số liệu.

Yêu cầu: Nhập số báo cáo của đơn vị kiểm toán đầy đủ chính xác các số liệu sau

- + Bảng cân đối kế toán
- + Doanh thu chi phí kết quả.
- + Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước
- + Thuế VAT
- + Tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- + Một số chỉ tiêu dùng để so sánh

**Nội dung biểu: Phụ biểu số 01. Báo cáo**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**

**I-KIỂM TOÁN TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN QUỸ:**

<i>TK</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
	<b>TÀI SẢN</b>	
	<b>A-TSLĐ và đầu t ngắn hạn</b>	<b>22.425.542.819</b>
	<b>I.Tiền</b>	<b>6.214.064.107</b>
111	1.Tiền mặt tại quỹ	601.634.414
112	2. Tiền gửi ngân hàng	5.612.429.693
113	3.Tiền đang chuyển	
	<b>II.Các khoản đầu t tài chính ngắn hạn</b>	
121	1.Đầu t chứng khoán ngắn hạn	
128	2.Đầu t ngắn hạn khác	
129	3.Dự phòng giảm giá đầu t ngắn hạn (*)	
	<b>III.Các khoản phải thu</b>	<b>9.872.818.199</b>
1.311	1.Các khoản phải thu khách hàng	577.100.775
3.312	2.Trả trước cho người bán	32.662.500
133	3.Thuế giá trị gia tăng đợc khấu trừ	2.247.680.058
	4.Các khoản phải thu nội bộ	1.750.442.979
1.361	-Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc	1.750.442.979
1.362	-Phải thu nội bộ khác	
137	5.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	
1.388	6.Các khoản phải thu khác	5.264.931.887

139	7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	
	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>4.288.443.955</b>
151	1. Hàng mua đang đi đờng	
152	2. Nguyên vật liệu tồn kho	119.813.329
153	3. Công cụ, dụng cụ tồn kho	120.148.761
154	4. Chi phí sản xuất dở dang	204.442.893
155	5. Thành phẩm tồn kho	
156	6. Hàng hoá tồn kho	3.844.038.972
157	7. Hàng gửi đi bán	
159	8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	
	<b>V. Tài sản lu động khác</b>	<b>2.050.216.558</b>
141	1. Tạm ứng	550.216.558
1.421	2. Chi phí trả trớc	
1.422	3. Chi phí chờ kết chuyển	
1.381	4. Tài sản thiếu chờ giải quyết	
144	5. Các khoản cầm cố, ký quỹ, KCNH	1.500.000.000
	<b>VI. Chi sự nghiệp</b>	
1.611	1. Chi sự nghiệp năm trớc	
1.612	2. Chi sự nghiệp năm nay	
	<b>B. TSCĐ và đầu t dài hạn</b>	<b>27.740.469.841</b>
	<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>23.209.325.495</b>
	1. Tài sản cố định hữu hình	21.633.945.725
211	- Nguyên giá	28.641.971.256
2.141	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(7.008.025.531)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	
212	- Nguyên giá	
2.142	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	
	3. Tài sản cố định vô hình	1.575.379.770
213	- Nguyên giá	1.575.379.770
2.143	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	
	<b>II. Các khoản đầu t tài chính dài hạn</b>	<b>2.010.757.192</b>
221	1. Đầu t chứng khoán dài hạn	65.570.192
222	2. Góp vốn liên doanh	
228	3. Đầu t dài hạn khác	1.945.187.000
229	4. Dự phòng giảm giá đầu t dài hạn	
241	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	873.923.557
244	IV. Ký quỹ, ký cọc dài hạn	50.000.000
242	V. Chi phí trả trớc dài hạn	1.596.463.597

	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>50.166.012.660</b>
	<b>NGUỒN VỐN:</b>	
	<b>A.Nợ phải trả</b>	<b>24.942.812.659</b>
	<b>I.Nợ ngắn hạn</b>	<b>21.739.927.633</b>
311	1.Vay ngắn hạn	13.304.060.558
315	2.Nợ dài hạn đến hạn trả	1.264.000.000
3.311	3.Các khoản phải trả người bán	3.245.018.137
1.312	4.Người mua trả tiền trước	55.917.726
	5.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.316.629.135
334	6. Phải trả công nhân viên	524.334.982
336	7. Phải trả các đơn vị nội bộ	
3.388	8.Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.029.967.095
337	9.Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	
	<b>II.Nợ dài hạn</b>	<b>2.984.187.000</b>
341	1.Vay dài hạn	2.984.187.000
342	2.Nợ dài hạn	
343	3.Trái phiếu phát hành	
	<b>III.Nợ khác</b>	<b>218.698.026</b>
335	1.Chi phí phải trả	218.698.026
3.381	2.Tài sản thừa chờ xử lý	
344	3.Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	
	<b>B.Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>25.223.200.001</b>
	<b>I.Nguồn vốn, Quỹ</b>	<b>25.223.200.001</b>
411	1.Nguồn vốn kinh doanh	25.000.000.000
412	2.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
413	3.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
414	4. Quỹ đầu t phát triển	
415	5.Quỹ dự phòng tài chính	
421	6.Lợi nhuận chia phân phối	223.200.001
441	7.Nguồn vốn XDCB	
	<b>II.Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác</b>	
431	1.Quỹ khen thưởng phúc lợi	
451	2. Quỹ quản lý cấp trên	
461	3.Nguồn kinh phí sự nghiệp	
4.611	-Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	
4.612	-Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	
466	4.Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>50.166.012.660</b>

TK	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI Chỉ tiêu	Số cuối kỳ
10.101	Tài sản thuê ngoài	
10.102	Vật t hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	1.790.798.886
10.103	Hàng hoá giữ hộ, nhận ký gửi	12.697.876.175
10.104	Nợ khó đòi đã sử lý	12.203.294.789
10.105	Ngoại tệ các loại	3.548.817.530
10.106	Hạn mức kinh phí còn lại	
10.107	Nguồn khấu hao cơ bản hiện có	
<b>II.KIỂM TOÁN DOANH THU, THU NHẬP, CHI PHÍ-KẾT QUẢ</b>		
TK	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	203.008.530.669
	Các khoản giảm trừ	
521	+Chiết khấu thương mại	
532	+Giảm giá bán	
531	+Hàng bị trả lại	
333.232	+Thuế TTĐB, thuế xuất nhập khẩu phải nộp	
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>203.008.530.669</b>
632	Giá vốn hàng bán	188.016.964.289
	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>14.991.566.380</b>
515	Doanh thu về hoạt động tài chính	2.733.870.709
635	Chi phí tài chính	4.068.928.622
	-Trong đó lãi phải trả:	3.645.078.033
641	Chi phí bán hàng	13.103.257.876
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.433.796.857
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<b>(1.880.546.266)</b>
711	Thu nhập khác	1.231.556.266
811	Chi phí khác	319.862.135
	Lợi nhuận khác:	<b>911.694.131</b>
	Tổng lợi tức trước thuế :	<b>(968.852.135)</b>
421.333	Lợi tức tính thuế:	(968.852.135)
333.422	Thuế thu nhập DN phải nộp	86.800.000
	Lợi nhuận sau thuế :	(1.055.652.135)
<b>III.KIỂM TOÁN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:</b>		
TK	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ
	I. Thuế=1+2+3+4+5+6+7+8+9+10	

	-Số còn phải nộp đầu năm	15.326.807
	-Số phát sinh phải nộp trong năm	8.728.660.652
	-Số đã nộp trong năm	6.427.358.324
	-Số còn phải nộp cuối năm	2.316.629.135
<b>33.312</b>	<b>Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>	
	-Số còn phải nộp đầu năm	266.210.921
	-Số phát sinh phải nộp trong năm	7.528.955.238
	-Số đã nộp trong năm	6.337.298.053
	-Số còn phải nộp cuối năm	1.457.868.106
<b>33.322</b>	<b>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</b>	
	-Số còn phải nộp đầu năm	
	-Số phát sinh phải nộp trong năm	
	-Số đã nộp trong năm	
	-Số còn phải nộp cuối năm	
<b>33.332</b>	<b>Thuế tiêu thụ đặc biệt</b>	
	-Số còn phải nộp đầu năm	
	-Số phát sinh phải nộp trong năm	
	-Số đã nộp trong năm	
	-Số còn phải nộp cuối năm	
<b>33.342</b>	<b>Thuế xuất, nhập khẩu</b>	
	-Số còn phải nộp đầu năm	
	-Số phát sinh phải nộp trong năm	
	-Số đã nộp trong năm	
	-Số còn phải nộp cuối năm	
<b>33.352</b>	<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	
	-Số còn phải nộp đầu năm	(250.884.114)
	-Số phát sinh phải nộp trong năm	196.631.804
	-Số đã nộp trong năm	
	-Số còn phải nộp cuối năm	(54.252.310)
<b>33.362</b>	<b>Thu trên vốn</b>	
	-Số còn phải nộp đầu năm	
	-Số phát sinh phải nộp trong năm	
	-Số đã nộp trong năm	
	-Số còn phải nộp cuối năm	
<b>33.372</b>	<b>Thuế tài nguyên</b>	
	-Số còn phải nộp đầu năm	
	-Số phát sinh phải nộp trong năm	
	-Số đã nộp trong năm	
	-Số còn phải nộp cuối năm	



33.382	Thuế nhà đất	
	-Số còn phải nộp đầu năm	
	-Số phát sinh phải nộp trong năm	
	-Số đã nộp trong năm	
	-Số còn phải nộp cuối năm	
33.392	Tiền thuê đất	
	-Số còn phải nộp đầu năm	
	-Số phát sinh phải nộp trong năm	984.417.549
	-Số đã nộp trong năm	72.730.229
	-Số còn phải nộp cuối năm	911.687.320
333.102	Các loại thuế khác	
	-Số còn phải nộp đầu năm	
	-Số phát sinh phải nộp trong năm	18.656.061
	-Số đã nộp trong năm	17.330.042
	-Số còn phải nộp cuối năm	1.326.019
	II.Các khoản phải nộp khác	
33.381	Các khoản phụ thu	
	-Số còn phải nộp đầu năm	
	-Số phát sinh phải nộp trong năm	
	-Số đã nộp trong năm	
	-Số còn phải nộp cuối năm	
3.382	Các khoản phí, lệ phí	
	-Số còn phải nộp đầu năm	
	-Số phát sinh phải nộp trong năm	
	-Số đã nộp trong năm	
	-Số còn phải nộp cuối năm	
3.383	Các khoản khác	
	-Số còn phải nộp đầu năm	
	-Số phát sinh phải nộp trong năm	
	-Số đã nộp trong năm	
	-Số còn phải nộp cuối năm	
	Tổng cộng =I+II	2.316.629.135
	<b>THUẾ VAT (TK133)</b>	
TK	<i>Chỉ tiêu</i>	Số cuối kỳ
13.310	I. Thuế GTGT đợc khấu trừ	
13.311	1. Thuế GTGT còn đợc khấu trừ, còn đợc hoàn..	687.233.851
13.312	2. Số thuế GTGT đợc khấu trừ phát sinh	9.949.516.450
13.313	3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, ..	8.389.070.242
13.314	a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	3.754.283.944

13.315	b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	4.631.387.387
13.316	c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	
13.317	d/ Số thuế GTGT không đọc khấu trừ	3.398.911
13.318	4. Số thuế GTGT còn đọc khấu trừ, còn đọc ..	2.247.680.058
13.320	II Số thuế GTGT đọc hoàn lại	
13.321	1. Số thuế GTGT còn đọc hoàn lại đầu kỳ	
13.322	2. Số thuế GTGT đọc hoàn lại phát sinh	4.631.387.387
13.323	3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	4.631.387.387
13.324	4. Số thuế GTGT còn đọc hoàn lại cuối kỳ	
13.330	III Thuế GTGT đọc giảm	
13.331	1.Số thuế GTGT còn đọc giảm đầu kỳ	
13.332	2.Số thuế GTGT đọc giảm phát sinh	
13.333	3. Số thuế GTGT đã đọc giảm	
13.334	4. Số thuế GTGT còn đọc giảm cuối kỳ	
13.340	IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa	
13.341	1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn ..	266.210.921
13.342	2.Thuế GTGT đầu ra phát sinh	11.283.239.182
13.343	3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	3.754.283.944
13.344	4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại bị giảm giá	
13.345	5. Thuế GTGT đọc giảm trừ vào số thuế phải nộp	
13.346	6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	6.337.298.053
13.347	7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ.	1.457.868.106

Số liệu đọc lấy từ số cuối năm của đơn vị kiểm toán.

**\* BIỂU TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:**

I	- Tổng lợi tức tính thuế thu nhập doanh nghiệp:	-
II	- Số liệu phải tính thêm thuế thu nhập doanh nghiệp:(Chi phí không hợp lệ)	
III	- Số liệu giảm khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp:	
IV	Lợi tức tính thuế:IV=I+II-III	-
1	- Thu nhập chịu thuế.	-
	- Loại thuế xuất	28%
	- Thuế phải nộp	-
2	- Thu nhập chịu thuế.	-
	- Loại thuế xuất	-
	- Thuế phải nộp	-
3	- Thu nhập chịu thuế.	-
	- Loại thuế xuất	-
	- Thuế phải nộp	-

4	Thuế TNDN đối với đơn vị đầu t đợc u đđi:	
A	- Nguyên giá TSCĐ đầu t mới.	
B	- Tổng nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2004	-
C	- Tỷ lệ xác định thu nhập tăng thêm do đầu t mới.(a:b)	
D	- Tổng thu nhập chịu thuế TNDN.	
E	- Thu nhập tăng thêm do đầu t mới (C3xC4).	-
F	- Thu nhập doanh nghiệp còn lại (C4-C5).	-
G	- Thuế TNDN phải nộp:	-
	+ Thuế xuất 25% (C5x25%).	-
	+ Thuế xuất 32% (C6x32%).	-
H	- Thuế TNDN đợc miễn giảm.	
	+ Miễn giảm 100%.	0%
	+ Miễn giảm 50%%.	50%
I	- Thuế TNDN còn phải nộp.	-
FALSE	Cộng thuế TNDN phải nộp (1+2+3+4)	-
	Số thuế hạch toán nếu S272>0.	-
II	- Thuế TNDN tính sai đầu kỳ (Nếu có)	
	Tổng thuế TNDN phải nộp Nợ 333/có 421.	-

Số liệu đợc thiết kế và tự động tính, riêng khoản phải trừ trước khi tính thuế TNDN kiểm toán viên phát hiện nhập vào biểu.

**\* MỘT SỐ CHỈ TIÊU NĂM TRƯỚC ĐỂ SO SÁNH VỚI NĂM KT**

TK	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ
	<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	
1	Tổng tài sản	
2	Tổng nợ phải trả	
3	Tổng TSLĐ & ĐTNH	
4	Tổng nợ ngắn hạn	
5	Tổng TSCĐ & ĐTDH	
6	Tổng nguồn vốn chủ sở hữu	
	<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH</b>	
7	Doanh thu	
8	Tổng lợi nhuận sau thuế	
9	Tổng lợi nhuận trước thuế	
	<b>BÁO CÁO THUẾ</b>	
10	Thuế phải nộp	

Số liệu được nhập vào từ báo cáo tài chính trước năm kiểm toán 1 năm.

### **\* Nhập số chênh lệch kiểm toán**

Mục đích:

- Nhập số kiểm toán viên phát hiện về số liệu, những nguyên nhân chênh lệch trên báo cáo tài chính :

+ Bảng cân đối kế toán.

+ Báo cáo kết quả kinh doanh;

+ Báo cáo thuế GTGT;

+ Báo cáo thuế GTGT đầu vào;

- Tính toán số lãi lỗ tăng thêm do kiểm toán, thuế thu nhập phải nộp, số tăng, số giảm của các tài khoản phát sinh.

+ Báo cáo Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước;

Yêu cầu: Nhập vào các cột phải đảm bảo đúng số tài khoản, nội dung của chênh lệch số tiền phải chính xác tổng tiền nợ phải bằng tổng số tiền có

- Số tài khoản: Nhập số tài khoản nh số tài khoản đã ký hiệu trên Sheet “Nhập số báo cáo”

- Nhập nguyên nhân chênh lệch tương ứng với tài khoản đã nhập của dòng trước ta nhập nguyên nhân sai sót của số liệu kiểm toán.

- Nhập số tiền số tiền phải đúng.

Hàm sử dụng

- Hàm IF

- Hàm VLOOKUP

- Hàm SUM

## NỘI DUNG BIỂU 02 CLKTV

BẢNG CÂN ĐỐI HIỆN ĐANG ĐÚNG	-
BIỂU THUẾ – CÂN ĐỐI HIỆN ĐANG ĐÚNG	-
THUẾ TNDN: BIỂU THUẾ-KQKD HIỆN ĐANG ĐÚNG	-
BIỂU THUẾ GTGT HIỆN ĐANG ĐÚNG	-
TĂNG, GIẢM VỀ LÃI:(+), LỖ:(-).	70.000.000
DIỄN GIẢI (GIẢI THÍCH TĂNG GIẢM RÕ RÀNG)	Số tiền

### SỐ CHÊCH LỆCH KIỂM TOÁN VIÊN

Tên tài khoản	TT-NC	TT	TK	Diễn giải			
1	2	3	4	5	6	7	
Hàng hoá tồn kho tăng:	1	Nợ	133	156	-Do tăng lại hàng tồn kho lô hàng bán cho TCT nhng cha xác định hàng đã tiêu thụ.	6.870.000.000	d
Giá vốn hàng bán giảm:	2	Có	835	(632)	-Do giảm giá vốn hàng bán cho TCT nhng cha xác định hàng đã tiêu thụ.	6.870.000.000	d
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm:	2	Nợ	800	511	-Do giảm doanh thu bán hàng cho TCT cha xác định hàng tiêu thụ.	7.150.000.000	d
Thuế GTGT hàng bán nội địa giảm:	3	Nợ	1.030	33.312	-Do giảm thuế tổng ứng với giảm doanh thu.	357.500.000	d
Phải trả các đơn vị nội bộ tăng :	1	Có	448	(336)	-Do xác định lại hàng bán cho TCT.	7.507.500.000	d
Nguyên giá tăng:	1	Nợ	208	211	-Do lấp mặt bằng kho Thới Thuận.	55.048.000	d
Chi phí bán hàng giảm:	2	Có	860	(641)	-Do chi phí lấp mặt bằng hạch toán sai vào chi phí.	55.048.000	d
Phải trả công nhân viên giảm:	1	Nợ	445	334	-Do giảm quỹ tiền lương hạch toán thừa vào chi phí.	524.334.982	d
Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm:	2	Có	865	(642)	-Do giảm quỹ tiền lương hạch toán thừa vào chi phí.	524.334.982	d
Giá vốn hàng bán tăng:	2	Nợ	833	632	-Do kết chuyển giá vốn thiếu tại xí nghiệp Thới Thuận.	20.489.000	d
Hàng hoá tồn kho giảm:	1	Có	135	(156)	-Do xác định lại giá vốn hàng tồn kho cuối kỳ tại xí nghiệp Thới Thuận.	20.489.000	d
-	-	-	-	-			

Hàng hoá tồn kho tăng:	1	Nợ	133	156	-Do tính lại giá thành sản xuất Tại chi nhánh Cần Thơ.	10.762.000	d
Giá vốn hàng bán giảm:	2	Có	835	(632)	-Do kết chuyển quá giá trị hàng bán ra tại chi nhánh Cần Thơ.	10.762.000	d
Giá trị hao mòn lũy kế tăng :	1	Có	213	(2.141)	-Do trích thiếu khấu hao TSCĐ năm 2003, năm 2004	401.366.520	d
Chi phí khác tăng:	2	Nợ	878	811	-Do trích thiếu khấu hao TSCĐ năm 2003.	151.883.523	d
Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng:	2	Nợ	863	642	-Do trích thiếu khấu hao TSCĐ năm 2004.	249.482.997	d
-	-	-	-	-			
Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng:	2	Nợ	863	642	-Do trích khấu hao TSCĐ kho Thới Thuận.	2.752.400	d
Chi phí khác tăng:	2	Nợ	878	811	-Do trích khấu hao TSCĐ kho Thới Thuận.	1.605.566	d
Giá trị hao mòn lũy kế tăng :	1	Có	213	(2.141)	-Do trích khấu hao TSCĐ kho Thới Thuận.	4.357.966	d
Các khoản phải trả nợ bán giảm:	1	Nợ	430	3.311	-Do hàng mua của XN Cửu Long và Trạm CBKDLT Đồng Tháp chưa nhập hàng.	6.870.000.000	d
Hàng hoá tồn kho giảm:	1	Có	135	(156)	- Hàng chưa nhập kho đơn vị hạch toán sai nay điều chỉnh lại.	6.870.000.000	d

Cột 1: Tên tài khoản áp dụng hàm tham chiếu VLOOKUP

Cột 2: tài khoản này ở biểu số mấy, áp dụng hàm tham chiếu VLOOKUP

Cột 3: Tài khoản nợ hoặc có áp dụng hàm tham chiếu VLOOKUP

Cột 4: Số thứ tự áp dụng hàm tham chiếu VLOOKUP

Cột 5: Số tài khoản do KTV nhập.

Cột 6: Nội dung KTV phát hiện sai sót do KTV nhập.

Cột 7: Số tiền sai sót KTV phát hiện do KTV nhập.

Cột 8: Do cột 7 có số tiền thì hàm IF xác định đ.

## 1.2.Xử lý số liệu: Các công thức, Macro...

### \* Mẫu biên bản:

Mục đích: Tập hợp số liệu báo cáo, số chênh lệch và các số liệu tính thêm cho bảng cân đối kế toán, biểu kết quả kinh doanh, biểu thuế...

Yêu cầu: Số liệu tính thêm phải chính xác

Hàm sử dụng:

- Hàm IF
- Hàm VLOOKUP
- Hàm SUM

Nội dung biểu:

**PHẦN THỨ HA**

**KẾT QUẢ KIỂM TOÁN: PHỤ BIỂU 01, 02, 03 KQKT.**

**I-TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN :**

(Đơn vị tính: Đồng)

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>MS</i>	<i>Số báo cáo</i>	<i>Số kiểm toán</i>	<i>Chênh lệch</i>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3=2-1</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A-TSLĐ VÀ ĐẦU T NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>22.425.542.819</b>	<b>22.415.815.819</b>	<b>(9.727.000)</b>
<b>I.Tiền</b>	<b>110</b>	<b>6.214.064.107</b>	<b>6.214.064.107</b>	
1.Tiền mặt tại quỹ	111	601.634.414	601.634.414	-
2. Tiền gửi ngân hàng	112	5.612.429.693	5.612.429.693	-
3.Tiền đang chuyển	113	-	-	-
<b>II.Các khoản đầu t tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1.Đầu t chứng khoán ngắn hạn	121	-	-	-
2.Đầu t ngắn hạn khác	128	-	-	-
3.Dự phòng giảm giá đầu t ngắn hạn (*)	129	-	-	-
<b>III.Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>9.872.818.199</b>	<b>9.872.818.199</b>	<b>-</b>
1.Các khoản phải thu khách hàng	131	577.100.775	577.100.775	-
2.Trả trước cho người bán	132	32.662.500	32.662.500	-
3.Thuế giá trị gia tăng đọc khấu trừ	133	2.247.680.058	2.247.680.058	-
4.Các khoản phải thu nội bộ	134	1.750.442.979	1.750.442.979	-
-Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc	135	-	-	-
-Phải thu nội bộ khác	136	1.750.442.979	1.750.442.979	-
5.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	137	-	-	-
6.Các khoản phải thu khác	138	5.264.931.887	5.264.931.887	-
7.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	-	-	-
<b>IV.Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.288.443.955</b>	<b>4.278.716.955</b>	<b>(9.727.000)</b>
1.Hàng mua đang đi đồng	141	-	-	-
2.Nguyên vật liệu tồn kho	142	119.813.329	119.813.329	-
3.Công cụ, dụng cụ tồn kho	143	120.148.761	120.148.761	-
4.Chi phí sản xuất dở dang		204.442.893	204.442.893	-

	144			
5.Thành phẩm tồn kho	145	-	-	-
6. Hàng hoá tồn kho	146	3.844.038.972	3.834.311.972	(9.727.000)
7.Hàng gửi đi bán	147	-	-	-
8.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
<b>V.Tài sản lu động khác</b>	<b>150</b>	<b>2.050.216.558</b>	<b>2.050.216.558</b>	-
1.Tạm ứng	151	550.216.558	550.216.558	-
2.Chi phí trả trước	152	-	-	-
3.Chi phí chờ kết chuyển	153	-	-	-
4.Tài sản thiếu chờ giải quyết	154	-	-	-
5.Các khoản cầm cố, ký quỹ, KCN	155	1.500.000.000	1.500.000.000	-
<b>VI.Chi sự nghiệp</b>	<b>160</b>	-	-	-
1.Chi sự nghiệp năm trước	161	-	-	-
2.Chi sự nghiệp năm nay	162	-	-	-
<b>B.TSCĐ VÀ ĐẦU T DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>27.740.469.841</b>	<b>27.389.793.355</b>	<b>(350.676.486)</b>
<b>I.Tài sản cố định</b>	<b>210</b>	<b>23.209.325.495</b>	<b>22.858.649.009</b>	<b>(350.676.486)</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	211	<b>21.633.945.725</b>	21.283.269.239	<b>(350.676.486)</b>
- Nguyên giá	212	28.641.971.256	28.697.019.256	55.048.000
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213	(7.008.025.531)	(7.413.750.017)	(405.724.486)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214	-	-	-
- Nguyên giá	215	-	-	-
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	217	<b>1.575.379.770</b>	1.575.379.770	-
- Nguyên giá	218	1.575.379.770	1.575.379.770	-
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219	-	-	-
<b>II.Các khoản đầu t tài chính dài hạn</b>	<b>220</b>	<b>2.010.757.192</b>	<b>2.010.757.192</b>	-
1.Đầu t chứng khoán dài hạn	221	65.570.192	65.570.192	-
2.Góp vốn liên doanh	222	-	-	-
3. Đầu t dài hạn khác	228	1.945.187.000	1.945.187.000	-



4. Dự phòng giảm giá đầu t dài hạn	229	-	-	-
<b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>873.923.557</b>	<b>873.923.557</b>	-
<b>IV. Ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>	-
<b>V. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>241</b>	<b>1.596.463.597</b>	<b>1.596.463.597</b>	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN NGUỒN VỐN:</b>	<b>250</b>	<b>50.166.012.660</b>	<b>49.805.609.174</b>	<b>(360.403.486)</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>24.942.812.659</b>	<b>24.611.677.677</b>	<b>(331.134.982)</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>21.739.927.633</b>	<b>21.408.792.651</b>	<b>(331.134.982)</b>
1. Vay ngắn hạn	311	13.304.060.558	13.304.060.558	-
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312	1.264.000.000	1.264.000.000	-
3. Các khoản phải trả người bán	313	3.245.018.137	(3.624.981.863)	(6.870.000.000)
4. Người mua trả tiền trước	314	55.917.726	55.917.726	-
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	2.316.629.135	1.872.329.135	(444.300.000)
6. Phải trả công nhân viên	316	524.334.982	-	(524.334.982)
7. Phải trả các đơn vị nội bộ	317	-	7.507.500.000	7.507.500.000
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	1.029.967.095	1.029.967.095	-
9. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	319	-	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>	<b>2.984.187.000</b>	<b>2.984.187.000</b>	-
1. Vay dài hạn	321	2.984.187.000	2.984.187.000	-
2. Nợ dài hạn	322	-	-	-
3. Trái phiếu phát hành	333	-	-	-
<b>III. Nợ khác</b>	<b>330</b>	<b>218.698.026</b>	<b>218.698.026</b>	-
1. Chi phí phải trả	331	218.698.026	218.698.026	-
2. Tài sản thừa chờ xử lý	332	-	-	-
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	333	-	-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>25.223.200.001</b>	<b>25.193.931.497</b>	<b>(29.268.504)</b>
<b>I. Nguồn vốn, Quỹ</b>	<b>410</b>	<b>25.223.200.001</b>	<b>25.193.931.497</b>	<b>(29.268.504)</b>
1. Nguồn vốn kinh doanh	411	25.000.000.000	25.000.000.000	-
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412			

		-	-	-
3.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	-	-	-
4. Quỹ đầu t phát triển	414	-	-	-
5.Quỹ dự phòng tài chính	415	-	-	-
6.Lợi nhuận cha phân phối	416	223.200.001	193.931.497	(29.268.504)
7.Nguồn vốn XDCB	417	-	-	-
<b>II.Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>420</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1.Quỹ khen thưởng phúc lợi	422	-	-	-
2. Quỹ quản lý cấp trên	423	-	-	-
3.Nguồn kinh phí sự nghiệp	424	-	-	-
-Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	425	-	-	-
-Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	426	-	-	-
4.Nguồn kinh phí hình thành TSCE	427	-	-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)</b>	<b>430</b>	<b>50.166.012.660</b>	<b>49.805.609.174</b>	<b>(360.403.486)</b>

(Đơn vị tính:  
Đồng)

**Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số báo cáo</i>	<i>Số kiểm toán</i>	<i>Chênh lệch</i>
1. Tài sản thuê ngoài.	-	-	-
2. Vật t hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	1.790.798.886	1.790.798.886	-
3. Hàng hoá giữ hộ, nhận ký gửi	12.697.876.175	12.697.876.175	-
4.Nợ khó đòi đã xử lý	12.203.294.789	12.203.294.789	-
5.Ngoại tệ các loại	3.548.817.530	3.548.817.530	-
6.Hạn mức kinh phí còn lại	-	-	-
7.Nguồn khấu hao cơ bản hiện có	-	-	-

**Nguyên nhân chênh lệch:**

## II. Doanh thu, thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:</b>	<b>01</b>	203.008.530.669	195.858.530.669	(7.150.000.000)
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>03</b>	-	-	-
- Chiết khấu thương mại	04	-	-	-
- Giảm giá bán	05	-	-	-
- Hàng bị trả lại	06	-	-	-
- Thuế TTĐB, thuế xuất nhập khẩu phải nộp	07	-	-	-
<b>1. Doanh thu thuần Về Bán hàng và CCDV</b>	<b>10</b>	203.008.530.669	195.858.530.669	(7.150.000.000)
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	188.016.964.289	181.156.691.289	(6.860.273.000)
<b>3. Lợi nhuận gộp Về Bán hàng và CCDV</b>	<b>20</b>	14.991.566.380	14.701.839.380	(289.727.000)
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	2.733.870.709	2.733.870.709	-
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	4.068.928.622	4.068.928.622	-
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	3.645.078.033	3.645.078.033	-
<b>6. Chi phí bán hàng</b>	<b>24</b>	13.103.257.876	13.048.209.876	(55.048.000)
<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	2.433.796.857	2.161.697.272	(272.099.585)
<b>8. Lợi tức thuần từ HĐKD</b>	<b>30</b>	(1.880.546.266)	(1.843.125.681)	37.420.585
<b>9. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	1.231.556.266	1.231.556.266	-
<b>10. Chi phí khác</b>	<b>32</b>	319.862.135	473.351.224	153.489.089
<b>11. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	911.694.131	758.205.042	(153.489.089)
<b>13. Tổng lợi tức trước thuế</b>	<b>50</b>	(968.852.135)	(1.084.920.639)	(116.068.504)
<b>14. Tổng Lợi tức tính thuế thu nhập</b>	<b>51</b>	(968.852.135)	(1.084.920.639)	(116.068.504)
<b>15. Thuế thu nhập DN phải nộp</b>	<b>52</b>	86.800.000	-	(86.800.000)
<b>16. Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>60</b>	(1.055.652.135)	(1.084.920.639)	(29.268.504)

\* Nguyên nhân chênh lệch:

### III. Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước:

#### 1. Các chỉ tiêu tổng hợp:

(Đơn vị tính: Đồng)

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế=1+2+3+4+5+6+7+8+9+10</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	15.326.807	15.326.807	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	8.728.660.652	8.284.360.652	(444.300.000)
-Số đã nộp trong năm	6.427.358.324	6.427.358.324	-
-Số còn phải nộp cuối năm	2.316.629.135	1.872.329.135	(444.300.000)
<b>1. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	266.210.921	266.210.921	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	7.528.955.238	7.171.455.238	(357.500.000)
-Số đã nộp trong năm	6.337.298.053	6.337.298.053	-
-Số còn phải nộp cuối năm	1.457.868.106	1.100.368.106	(357.500.000)
<b>2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	-	-	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	-	-	-
-Số đã nộp trong năm	-	-	-
-Số còn phải nộp cuối năm	-	-	-
<b>3. Thuế tiêu thụ đặc biệt</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	-	-	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	-	-	-
-Số đã nộp trong năm	-	-	-
-Số còn phải nộp cuối năm	-	-	-
<b>4. Thuế xuất, nhập khẩu</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	-	-	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	-	-	-
-Số đã nộp trong năm	-	-	-
-Số còn phải nộp cuối năm	-	-	-
<b>5. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			

-Số còn phải nộp đầu năm	(250.884.114)	(250.884.114)	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	196.631.804	109.831.804	(86.800.000)
-Số đã nộp trong năm	-	-	-
-Số còn phải nộp cuối năm	(54.252.310)	(141.052.310)	(86.800.000)
<b>6.Thu sử dụng vốn</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	-	-	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	-	-	-
-Số đã nộp trong năm	-	-	-
-Số còn phải nộp cuối năm	-	-	-
<b>7.Thuế tài nguyên</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	-	-	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	-	-	-
-Số đã nộp trong năm	-	-	-
-Số còn phải nộp cuối năm	-	-	-
<b>8.Thuế nhà đất</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	-	-	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	-	-	-
-Số đã nộp trong năm	-	-	-
-Số còn phải nộp cuối năm	-	-	-
<b>9.Tiền thuế đất</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	-	-	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	984.417.549	984.417.549	-
-Số đã nộp trong năm	72.730.229	72.730.229	-
-Số còn phải nộp cuối năm	911.687.320	911.687.320	-
<b>10.Các loại thuế khác</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	-	-	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	18.656.061	18.656.061	-
-Số đã nộp trong năm	17.330.042	17.330.042	-
-Số còn phải nộp cuối năm	1.326.019	1.326.019	-
<b>II.Các khoản phải nộp khác</b>			

<b>1. Các khoản phụ thu</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	-	-	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	-	-	-
-Số đã nộp trong năm	-	-	-
-Số còn phải nộp cuối năm	-	-	-
<b>2. Các khoản phí, lệ phí</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	-	-	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	-	-	-
-Số đã nộp trong năm	-	-	-
-Số còn phải nộp cuối năm	-	-	-
<b>3. Các khoản khác</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	-	-	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	-	-	-
-Số đã nộp trong năm	-	-	-
-Số còn phải nộp cuối năm	-	-	-
<b>Tổng cộng =I+II</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	15.326.807	<b>15.326.807</b>	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	8.728.660.652	<b>8.284.360.652</b>	(444.300.000)
-Số đã nộp trong năm	6.427.358.324	<b>6.427.358.324</b>	-
-Số còn phải nộp cuối năm	2.316.629.135	<b>1.872.329.135</b>	(444.300.000)

**\* Nguyên nhân chênh lệch:**

(Đơn vị tính:  
Đồng)

## 2. Thuế GTGT:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số báo cáo</i>	<i>Số kiểm toán</i>	<i>Chênh lệch</i>
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	687.233.851	687.233.851	-
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	9.949.516.450	9.949.516.450	-
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua đã trả lại và không được khấu trừ	8.389.070.242	8.389.070.242	-
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	3.754.283.944	3.754.283.944	-
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	4.631.387.387	4.631.387.387	-
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	-	-	-
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	3.398.911	3.398.911	-
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	2.247.680.058	2.247.680.058	-
II Số thuế GTGT được hoàn lại	-	-	-
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	-	-	-
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	4.631.387.387	4.631.387.387	-
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	4.631.387.387	4.631.387.387	-
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	-	-	-
III Thuế GTGT được giảm	-	-	-
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	-	-	-
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	-	-	-
3. Số thuế GTGT đã được giảm	-	-	-
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ	-	-	-
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp ĐK	266.210.921	266.210.921	-
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	11.283.239.182	10.925.739.182	(357.500.000)
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	3.754.283.944	3.754.283.944	-
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại bị giảm giá	-	-	-

5. Thuế GTGT đọc giảm trừ vào số thuế phải nộp	-	-	-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	6.337.298.053	6.337.298.053	-
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp CK	1.457.868.106	1.100.368.106	(357.500.000)

**\* Nguyên nhân chênh lệch:**

-Thuế GTGT đầu ra phát sinh giảm do kết quả kiểm toán: 357.500.000đ

- ◆ Giải thích số liệu các cột: Tại các biểu tài sản nguồn vốn; Doanh thu, thu nhập, chi phí kết quả kinh doanh; Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước; Thuế giá trị gia tăng.

- Cột số báo cáo: số liệu lấy từ phần “**2.3.2.2. Đầu vào: Mô tả nhập bảng lu giữ số liệu, phần số báo cáo tài chính của đơn vị kiểm toán**” mà ta nhập.

- Cột số Kiểm toán: số liệu lấy từ phần “**2.3.2.2. Đầu vào: Mô tả nhập bảng lu giữ số liệu. phần số báo cáo kiểm toán viên phát hiện sai sót**” mà ta nhập.

Cột số kiểm toán: Bằng cột số báo cáo + cột số kiểm toán.



**SỐ CHÉCH LỆCH KIỂM TOÁN VIÊN**

<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
3	156		-Do tăng lại hàng tồn kho lô hàng bán cho TCT nhng cha xác định hàng đã tiêu thụ.	6.870.000.000	đ	1
5	(632)		Do giảm giá vốn hàng bán cho TCT nhng cha xác định hàng đã tiêu thụ.	6.870.000.000	đ	2
	-		-	-	-	-
0	511		-Do giảm doanh thu bán hàng cho TCT cha xác định hàng tiêu thụ.	7.150.000.000	đ	2
030	33.312		-Do giảm thuế tong ứng với giảm doanh thu.	357.500.000	đ	3
8	(336)		-Do xác định lại hàng bán cho TCT.	7.507.500.000	đ	1
	-		-	-	-	-
8	211		-Do lấp mặt bằng kho Thới Thuận.	55.048.000	đ	1
0	(641)		-Do chi phí lấp mặt bằng hạch toán sai vào chi phí.	55.048.000	đ	2
	-		-	-	-	-
5	334		-Do giảm quỹ tiền lương hạch toán thừa vào chi phí.	524.334.982	đ	1
5	(642)		-Do giảm quỹ tiền lương hạch toán thừa vào chi phí.	524.334.982	đ	2
	-		-	1.329.708.546	đ	-
0	421		-Do điều chỉnh lại giảm vốn NN xử lý 6 tháng đầu năm.	-	-	1
3	(411)		-Do tăng lại vốn NN xử lý 6 tháng đầu năm.	-	-	1
	-		-	-	-	-
3	632		-Do kết chuyển giá vốn thiếu tại xí nghiệp Thới Thuận.	20.489.000	đ	2
5	(156)		-Do xác định lại giá vốn hàng tồn kho cuối kỳ tại xí nghiệp Thới Thuận.	20.489.000	đ	1
	-		-	-	-	-
3	156		-Do tính lại giá thành sản xuất Tại chi nhánh Cần Thơ.	10.762.000	đ	1
5	(632)		-Do kết chuyển quá giá trị hàng bán ra tại chi nhánh Cần Thơ.	10.762.000	đ	2
	-		-	-	-	-
3	(2.141)		-Do trích thiếu khấu hao TSCĐ năm 2003, năm 2004	401.366.520	đ	1
8	811		-Do trích thiếu khấu hao TSCĐ năm 2003.	151.883.523	đ	2
3	642		-Do trích thiếu khấu hao TSCĐ năm 2004.	249.482.997	đ	2

◆ Giải thích số liệu tại các cột:

số liệu lấy từ phần “**I.1. Đầu vào: Mô tả nhập bảng lu giữ số liệu. phần số báo cáo kiểm toán viên phát hiện sai sót**” mà ta nhập.

**PHẦN CÁC SỐ LIỆU TÍNH THÊM ĐA VÀO BIÊN BẢN**

1	2	3	4	5	6	7
540	421		-Do kết quả kiểm toán thay đổi.	29.268.504	đ	1
2			<b>PHỤ BIỂU SỐ 1 (TÀI SẢN, NGUỒN VỐN)</b>			
440	333		-Giải thích nguyên nhân chênh lệch tại biểu thuế .	444.300.000	đ	1
790	-		<b>PHỤ BIỂU SỐ 2 (DOANH THU CHI PHÍ)</b>			-
900	333.422		-Do lợi tức trực thuế giảm nên thuế TNDN giảm.	86.800.000	đ	2
1.020	-		<b>PHỤ BIỂU SỐ 3 (BIỂU THUẾ)</b>			-
1.130	33.352		-Do lợi tức trực thuế giảm nên thuế TNDN giảm.	86.800.000	đ	3
131	-	1	Hàng hoá tồn kho giảm:	9.727.000	đ	1
132	-		* Tăng:	6.880.762.000	đ	1
134	-		* Giảm:	6.890.489.000	đ	1
206	-	2	Nguyên giá TSCĐ tăng:	55.048.000	đ	1
207	-		* Tăng:	55.048.000	đ	1
211	-	3	Giá trị hao mòn TSCĐ tăng:	405.724.486	đ	1
212	-		* Tăng:	405.724.486	đ	1
426	-	1	Phải trả người bán giảm:	6.870.000.000	đ	1
429	-		* Giảm:	6.870.000.000	đ	1
436	-	2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm:	444.300.000	đ	1
439	-		* Giảm:	444.300.000	đ	1
441	-	3	Phải trả công nhân viên tăng:	524.334.982	đ	1
444	-		* Giảm:	524.334.982	đ	1
446	-	4	Phải trả các đơn vị nội bộ tăng:	7.507.500.000	đ	1
447	-		* Tăng:	7.507.500.000	đ	1

536	-	5	Lợi nhuận cha phân phối giảm:	29.268.504 đ	1
539	-		* Giảm:	29.268.504 đ	1
796	-	1	Tổng doanh thu giảm:	7.150.000.000 đ	2
799	-		* Giảm:	7.150.000.000 đ	2
831	-	2	Giá vốn hàng bán giảm:	6.860.273.000 đ	2

◆ Giải thích số liệu tại các cột:

số liệu lấy từ phần ***“1.1. Đầu vào: Mô tả nhập bảng lu giữ số liệu. phần số báo cáo kiểm toán viên phát hiện sai sót”*** mà ta nhập.

Sau khi nhập số báo cáo của đơn vị kiểm toán, số chênh lệch của Kiểm toán viên phát hiện ra ta dùng lệnh sau:

Ctrl+L máy tính tự động sắp xếp theo các dòng, các cột ta đọc kết quả kiểm toán.

***1.2.Đầu ra:Phân Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Biểu thuế và giải thích nguyên nhân chênh lệch trong các biểu.***

**PHẦN THỨ HA**  
**KẾT QUẢ KIỂM TOÁN**

(Đơn vị tính:  
Đồng)

**I-TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN :**

<i>Chỉ tiêu</i>	MS	<i>Số báo cáo</i>	<i>Số kiểm toán</i>	<i>Chênh lệch</i>
A	B	1	2	3=2-1
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A-TSLĐ VÀ ĐẦU T NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>22.425.542.819</b>	<b>22.415.815.819</b>	<b>(9.727.000)</b>
<b>I.Tiền</b>	<b>110</b>	<b>6.214.064.107</b>	<b>6.214.064.107</b>	-
1.Tiền mặt tại quỹ	111	601.634.414	601.634.414	-
2. Tiền gửi ngân hàng	112	5.612.429.693	5.612.429.693	-
3.Tiền đang chuyển	113	-	-	-
<b>II.Các khoản đầu t tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	-	-	-
1.Đầu t chứng khoán ngắn hạn	121	-	-	-
2.Đầu t ngắn hạn khác	128	-	-	-
3.Dự phòng giảm giá đầu t ngắn hạn (*)	129	-	-	-
<b>III.Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>9.872.818.199</b>	<b>9.872.818.199</b>	-
1.Các khoản phải thu khách hàng	131	577.100.775	577.100.775	-
2.Trả trước cho người bán	132	32.662.500	32.662.500	-
3.Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133	2.247.680.058	2.247.680.058	-
4.Các khoản phải thu nội bộ	134	1.750.442.979	1.750.442.979	-
-Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc	135	-	-	-
-Phải thu nội bộ khác	136	1.750.442.979	1.750.442.979	-
5.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	137	-	-	-
6.Các khoản phải thu khác	138	5.264.931.887	5.264.931.887	-
7.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	-	-	-
<b>IV.Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.288.443.955</b>	<b>4.278.716.955</b>	<b>(9.727.000)</b>
1.Hàng mua đang đi đồng	141	-	-	-
2.Nguyên vật liệu tồn kho	142	119.813.329	119.813.329	-
3.Công cụ, dụng cụ tồn kho	143	120.148.761	120.148.761	-

4. Chi phí sản xuất dở dang	144	204.442.893	204.442.893	-
5. Thành phẩm tồn kho	145	-	-	-
6. Hàng hoá tồn kho	146	3.844.038.972	3.834.311.972	(9.727.000)
7. Hàng gửi đi bán	147	-	-	-
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
<b>V. Tài sản lu động khác</b>	<b>150</b>	<b>2.050.216.558</b>	<b>2.050.216.558</b>	<b>-</b>
1. Tạm ứng	151	550.216.558	550.216.558	-
2. Chi phí trả trước	152	-	-	-
3. Chi phí chờ kết chuyển	153	-	-	-
4. Tài sản thiếu chờ giải quyết	154	-	-	-
5. Các khoản cầm cố, ký quỹ, KCNH	155	1.500.000.000	1.500.000.000	-
<b>VI. Chi sự nghiệp</b>	<b>160</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi sự nghiệp năm trước	161	-	-	-
2. Chi sự nghiệp năm nay	162	-	-	-
<b>B. TSCĐ VÀ ĐẦU T DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>27.740.469.841</b>	<b>27.389.793.355</b>	<b>(350.676.486)</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>	<b>23.209.325.495</b>	<b>22.858.649.009</b>	<b>(350.676.486)</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	211	21.633.945.725	21.283.269.239	(350.676.486)
- Nguyên giá	212	28.641.971.256	28.697.019.256	55.048.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213	(7.008.025.531)	(7.413.750.017)	(405.724.486)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214	-	-	-
- Nguyên giá	215	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	217	1.575.379.770	1.575.379.770	-
- Nguyên giá	218	1.575.379.770	1.575.379.770	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219	-	-	-
<b>II. Các khoản đầu t tài chính dài hạn</b>	<b>220</b>	<b>2.010.757.192</b>	<b>2.010.757.192</b>	<b>-</b>
1. Đầu t chứng khoán dài hạn	221	65.570.192	65.570.192	-
2. Góp vốn liên doanh	222	-	-	-

3. Đầu t dài hạn khác	228	1.945.187.000	1.945.187.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu t dài hạn	229	-	-	-
<b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>873.923.557</b>	<b>873.923.557</b>	-
<b>IV. Ký quỹ, ký cọc dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>	-
<b>V. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>241</b>	<b>1.596.463.597</b>	<b>1.596.463.597</b>	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>250</b>	<b>50.166.012.660</b>	<b>49.805.609.174</b>	<b>(360.403.486)</b>
<b>NGUỒN VỐN:</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>24.942.812.659</b>	<b>24.611.677.677</b>	<b>(331.134.982)</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>21.739.927.633</b>	<b>21.408.792.651</b>	<b>(331.134.982)</b>
1. Vay ngắn hạn	311	13.304.060.558	13.304.060.558	-
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312	1.264.000.000	1.264.000.000	-
3. Các khoản phải trả người bán	313	3.245.018.137	(3.624.981.863)	(6.870.000.000)
4. Người mua trả tiền trước	314	55.917.726	55.917.726	-
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	2.316.629.135	1.872.329.135	(444.300.000)
6. Phải trả công nhân viên	316	524.334.982	-	(524.334.982)
7. Phải trả các đơn vị nội bộ	317	-	7.507.500.000	7.507.500.000
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	1.029.967.095	1.029.967.095	-
9. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	319	-	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>	<b>2.984.187.000</b>	<b>2.984.187.000</b>	-
1. Vay dài hạn	321	2.984.187.000	2.984.187.000	-
2. Nợ dài hạn	322	-	-	-
3. Trái phiếu phát hành	333	-	-	-
<b>III. Nợ khác</b>	<b>330</b>	<b>218.698.026</b>	<b>218.698.026</b>	-
1. Chi phí phải trả	331	218.698.026	218.698.026	-
2. Tài sản thừa chờ xử lý	332	-	-	-
3. Nhận ký quỹ, ký cọc dài hạn	333	-	-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>25.223.200.001</b>	<b>25.193.931.497</b>	<b>(29.268.504)</b>
<b>I. Nguồn vốn, Quỹ</b>	<b>410</b>	<b>25.223.200.001</b>	<b>25.193.931.497</b>	<b>(29.268.504)</b>
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		25.000.000.000	-

		25.000.000.000		
2.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412	-	-	-
3.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	-	-	-
4. Quỹ đầu t phát triển	414	-	-	-
5.Quỹ dự phòng tài chính	415	-	-	-
6.Lợi nhuận cha phân phối	416	223.200.001	193.931.497	(29.268.504)
7.Nguồn vốn XDCB	417	-	-	-
<b>II.Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>420</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1.Quỹ khen thưởng phúc lợi	422	-	-	-
2. Quỹ quản lý cấp trên	423	-	-	-
3.Nguồn kinh phí sự nghiệp	424	-	-	-
-Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	425	-	-	-
-Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	426	-	-	-
4.Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	427	-	-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)</b>	<b>430</b>	<b>50.166.012.660</b>	<b>49.805.609.174</b>	<b>(360.403.486)</b>

(Đơn vị tính:  
Đồng)

### Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1. Tài sản thuê ngoài.	-	-	-
2. Vật t hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	1.790.798.886	1.790.798.886	-
3. Hàng hoá giữ hộ, nhận ký gửi	12.697.876.175	12.697.876.175	-
4.Nợ khó đòi đã xử lý	12.203.294.789	12.203.294.789	-
5.Ngoại tệ các loại	3.548.817.530	3.548.817.530	-
6.Hạn mức kinh phí còn lại	-	-	-
7.Nguồn khấu hao cơ bản hiện có	-	-	-

### Nguyên nhân chênh lệch:

<b>TÀI SẢN TĂNG:</b>	<b>(360.403.486)</b>	<b>đ</b>
<b>1 Hàng hoá tồn kho giảm:</b>	<b>9.727.000</b>	<b>đ</b>
<b>* Tăng:</b>	<b>6.880.762.000</b>	<b>đ</b>

	-Do tăng lại hàng tồn kho lô hàng bán cho TCT nhng cha xác định hàng đã tiêu thụ.	6.870.000.000	đ
	-Do tính lại giá thành sản xuất Tại chi nhánh Cần Thơ.	10.762.000	đ
	<b>* Giảm:</b>	<b>6.890.489.000</b>	đ
	- Hàng cha nhập kho đơn vị hạch toán sai nay điều chỉnh lại.	6.870.000.000	đ
	-Do xác định lại giá vốn hàng tồn kho cuối kỳ tại xí nghiệp Thới Thuận.	20.489.000	đ
<b>2</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ tăng:</b>	<b>55.048.000</b>	đ
	<b>* Tăng:</b>	<b>55.048.000</b>	đ
	-Do lắp mặt bằng kho Thới Thuận.	55.048.000	đ
<b>3</b>	<b>Giá trị hao mòn TSCĐ tăng:</b>	<b>405.724.486</b>	đ
	<b>* Tăng:</b>	<b>405.724.486</b>	đ
	-Do trích thiếu khấu hao TSCĐ năm 2003, năm 2004	401.366.520	đ
	-Do trích khấu hao TSCĐ kho Thới Thuận.	4.357.966	đ
	<b>NGUỒN VỐN GIẢM:</b>	<b>(360.403.486)</b>	đ
<b>1</b>	<b>Phải trả người bán giảm:</b>	<b>6.870.000.000</b>	đ
	<b>* Giảm:</b>	<b>6.870.000.000</b>	đ
	-Do hàng mua của XN Cửu Long và Trạm CBKDLT Đồng Tháp cha nhập hàng.	6.870.000.000	đ
<b>2</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm:</b>	<b>444.300.000</b>	đ
	<b>* Giảm:</b>	<b>444.300.000</b>	đ
	-Giải thích nguyên nhân chênh lệch tại biểu thuế .	444.300.000	đ
<b>3</b>	<b>Phải trả công nhân viên tăng:</b>	<b>524.334.982</b>	đ
	<b>* Giảm:</b>	<b>524.334.982</b>	đ
	-Do giảm quỹ tiền lương hạch toán thừa vào chi phí.	524.334.982	đ
<b>4</b>	<b>Phải trả các đơn vị nội bộ tăng:</b>	<b>7.507.500.000</b>	đ
	<b>* Tăng:</b>	<b>7.507.500.000</b>	đ
	-Do xác định lại hàng bán cho TCT.	7.507.500.000	đ



-Do tăng lại vốn NN xử lý 6 tháng đầu năm.	-	đ
<b>5 Lợi nhuận cha phân phối giảm:</b>	<b>29.268.504</b>	đ
<b>* Giảm:</b>	<b>29.268.504</b>	đ
-Do kết quả kiểm toán thay đổi.	29.268.504	đ
-Do điều chỉnh lại giảm vốn NN xử lý 6 tháng đầu năm.	-	đ

(Đơn vị tính:  
Đồng)

## II. Doanh thu, thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:</b>	<b>01</b>	203.008.530.669	195.858.530.669	(7.150.000.000)
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>03</b>	-	-	-
- Chiết khấu thương mại	04	-	-	-
- Giảm giá bán	05	-	-	-
- Hàng bị trả lại	06	-	-	-
- Thuế TTĐB, thuế xuất nhập khẩu phải nộp	07	-	-	-
<b>1. Doanh thu thuần Về Bán hàng và CCDV</b>	<b>10</b>	203.008.530.669	195.858.530.669	(7.150.000.000)
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	188.016.964.289	181.156.691.289	(6.860.273.000)
<b>3. Lợi nhuận gộp Về Bán hàng và CCDV</b>	<b>20</b>	14.991.566.380	14.701.839.380	(289.727.000)
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	2.733.870.709	2.733.870.709	-
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	4.068.928.622	4.068.928.622	-
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	3.645.078.033	3.645.078.033	-
<b>6. Chi phí bán hàng</b>	<b>24</b>	13.103.257.876	13.048.209.876	(55.048.000)
<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	2.433.796.857	2.161.697.272	(272.099.585)
<b>8. Lợi tức thuần từ HĐKD</b>	<b>30</b>	(1.880.546.266)	(1.843.125.681)	37.420.585
<b>9. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	1.231.556.266	1.231.556.266	-
<b>10. Chi phí khác</b>	<b>32</b>	319.862.135	473.351.224	153.489.089
<b>11. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	911.694.131	758.205.042	(153.489.089)
<b>13. Tổng lợi tức trước thuế</b>	<b>50</b>	(968.852.135)	(1.084.920.639)	(116.068.504)
<b>14. Tổng Lợi tức tính thuế thu nhập</b>	<b>51</b>			

		(968.852.135)	(1.084.920.639)	(116.068.504)
<b>15. Thuế thu nhập DN phải nộp</b>	<b>52</b>	86.800.000	-	(86.800.000)
<b>16. Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>60</b>	(1.055.652.135)	(1.084.920.639)	(29.268.504)

**\* Nguyên nhân chênh lệch:**

<b>1</b>	<b>Tổng doanh thu giảm:</b>		<b>7.150.000.000</b>	<b>đ</b>
	<b>* Giảm:</b>		<b>7.150.000.000</b>	<b>đ</b>
	-Do giảm doanh thu bán hàng cho TCT cha xác định hàng tiêu thụ.		7.150.000.000	đ
<b>2</b>	<b>Giá vốn hàng bán giảm:</b>		<b>6.860.273.000</b>	<b>đ</b>
	<b>* Tăng:</b>		<b>20.489.000</b>	<b>đ</b>
	-Do kết chuyển giá vốn thiếu tại xí nghiệp Thới Thuận.		20.489.000	đ
	<b>* Giảm:</b>		<b>6.880.762.000</b>	<b>đ</b>
	-Do giảm giá vốn hàng bán cho TCT nhng cha xác định hàng đã tiêu thụ.		6.870.000.000	đ
	-Do kết chuyển quá giá trị hàng bán ra tại chi nhánh Cần Thơ.		10.762.000	đ
<b>3</b>	<b>Chi phí bán hàng giảm:</b>		<b>55.048.000</b>	<b>đ</b>
	<b>* Giảm:</b>		<b>55.048.000</b>	<b>đ</b>
	-Do chi phí lắp mặt bằng hạch toán sai vào chi phí.		55.048.000	đ
<b>4</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm:</b>		<b>272.099.585</b>	<b>đ</b>
	<b>* Tăng:</b>		<b>252.235.397</b>	<b>đ</b>
	-Do trích thiếu khấu hao TSCĐ năm 2004.		249.482.997	đ
	-Do trích khấu hao TSCĐ kho Thới Thuận.		2.752.400	đ
	<b>* Giảm:</b>		<b>524.334.982</b>	<b>đ</b>
	-Do giảm quỹ tiền long hạch toán thừa vào chi phí.		524.334.982	đ
<b>5</b>	<b>Chi phí khác tăng:</b>		<b>153.489.089</b>	<b>đ</b>
	<b>* Tăng:</b>		<b>153.489.089</b>	<b>đ</b>
	-Do trích thiếu khấu hao TSCĐ năm 2003.		151.883.523	đ
	-Do trích khấu hao TSCĐ kho Thới Thuận.		1.605.566	đ

6	<b>Tổng lợi tức tính thuế thu nhập doanh nghiệp giảm:</b>	<b>116.068.504</b>	<b>đ</b>
	<b>* Giảm:</b>	<b>116.068.504</b>	<b>đ</b>
	-Do Kết quả doanh thu, chi phí thay đổi.	116.068.504	đ
7	<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm:</b>	<b>86.800.000</b>	<b>đ</b>
-	<b>* Giảm:</b>	<b>86.800.000</b>	<b>đ</b>
	-Do lợi tức trước thuế giảm nên thuế TNDN giảm.	86.800.000	đ

### III. Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước:

(Đơn vị tính:  
Đồng)

#### 1. Các chỉ tiêu tổng hợp:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số báo cáo</i>	<i>Số kiểm toán</i>	<i>Chênh lệch</i>
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3=2-1</b>
<b>I. Thuế=1+2+3+4+5+6+7+8+9+10</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	15.326.807	15.326.807	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	8.728.660.652	8.284.360.652	(444.300.000)
-Số đã nộp trong năm	6.427.358.324	6.427.358.324	-
-Số còn phải nộp cuối năm	2.316.629.135	1.872.329.135	(444.300.000)
<b>1.Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	266.210.921	266.210.921	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	7.528.955.238	7.171.455.238	(357.500.000)
-Số đã nộp trong năm	6.337.298.053	6.337.298.053	-
-Số còn phải nộp cuối năm	1.457.868.106	1.100.368.106	(357.500.000)
<b>2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	-	-	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	-	-	-
-Số đã nộp trong năm	-	-	-
-Số còn phải nộp cuối năm	-	-	-
<b>3.Thuế tiêu thụ đặc biệt</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	-	-	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	-	-	-
-Số đã nộp trong năm	-	-	-

-Số còn phải nộp cuối năm	-	-	-
<b>4.Thuế xuất, nhập khẩu</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	-	-	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	-	-	-
-Số đã nộp trong năm	-	-	-
-Số còn phải nộp cuối năm	-	-	-
<b>5.Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	(250.884.114)	(250.884.114)	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	196.631.804	109.831.804	(86.800.000)
-Số đã nộp trong năm	-	-	-
-Số còn phải nộp cuối năm	(54.252.310)	(141.052.310)	(86.800.000)
<b>6.Thu sử dụng vốn</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	-	-	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	-	-	-
-Số đã nộp trong năm	-	-	-
-Số còn phải nộp cuối năm	-	-	-
<b>7.Thuế tài nguyên</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	-	-	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	-	-	-
-Số đã nộp trong năm	-	-	-
-Số còn phải nộp cuối năm	-	-	-
<b>8.Thuế nhà đất</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	-	-	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	-	-	-
-Số đã nộp trong năm	-	-	-
-Số còn phải nộp cuối năm	-	-	-
<b>9.Tiền thuê đất</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	-	-	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	984.417.549	984.417.549	-
-Số đã nộp trong năm	72.730.229	72.730.229	-

-Số còn phải nộp cuối năm	911.687.320	911.687.320	-
<b>10.Các loại thuế khác</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	-	-	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	18.656.061	18.656.061	-
-Số đã nộp trong năm	17.330.042	17.330.042	-
-Số còn phải nộp cuối năm	1.326.019	1.326.019	-
<b>II.Các khoản phải nộp khác</b>			
<b>1.Các khoản phụ thu</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	-	-	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	-	-	-
-Số đã nộp trong năm	-	-	-
-Số còn phải nộp cuối năm	-	-	-
<b>2. Các khoản phí, lệ phí</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	-	-	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	-	-	-
-Số đã nộp trong năm	-	-	-
-Số còn phải nộp cuối năm	-	-	-
<b>3. Các khoản khác</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	-	-	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	-	-	-
-Số đã nộp trong năm	-	-	-
-Số còn phải nộp cuối năm	-	-	-
<b>Tổng cộng =I+II</b>			
-Số còn phải nộp đầu năm	15.326.807	15.326.807	-
-Số phát sinh phải nộp trong năm	8.728.660.652	8.284.360.652	(444.300.000)
-Số đã nộp trong năm	6.427.358.324	6.427.358.324	-
-Số còn phải nộp cuối năm	2.316.629.135	1.872.329.135	(444.300.000)

**\* Nguyên nhân chênh lệch:**

**1 Thuế GTGT hàng bán nội địa giảm: 357.500.000 đ**

**\* Giảm: 357.500.000 đ**

-Do giảm thuế tương ứng với giảm doanh thu.	357.500.000 đ
<b>2 Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm:</b>	<b>86.800.000 đ</b>
<b>* Giảm:</b>	<b>86.800.000 đ</b>
-Do lợi tức trước thuế giảm nên thuế TNDN giảm.	86.800.000 đ

(Đơn vị tính:  
Đồng)

**2.Thuế GTGT:**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số báo cáo</i>	<i>Số kiểm toán</i>	<i>Chênh lệch</i>
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
<b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>			
1.Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	687.233.851	687.233.851	-
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	9.949.516.450	9.949.516.450	-
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua đã trả lại và không được khấu trừ	8.389.070.242	8.389.070.242	-
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	3.754.283.944	3.754.283.944	-
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	4.631.387.387	4.631.387.387	-
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	-	-	-
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	3.398.911	3.398.911	-
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	2.247.680.058	2.247.680.058	-
<b>II Số thuế GTGT được hoàn lại</b>	-	-	-
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	-	-	-
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	4.631.387.387	4.631.387.387	-
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	4.631.387.387	4.631.387.387	-
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	-	-	-
<b>III Thuế GTGT được giảm</b>	-	-	-
1.Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	-	-	-
2.Số thuế GTGT được giảm phát sinh	-	-	-
3. Số thuế GTGT đã được giảm	-	-	-
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ	-	-	-

IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp ĐK	266.210.921	266.210.921	-
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	11.283.239.182	10.925.739.182	(357.500.000)
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	3.754.283.944	3.754.283.944	-
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại bị giảm giá	-	-	-
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	-	-	-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	6.337.298.053	6.337.298.053	-
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp CK	1.457.868.106	1.100.368.106	(357.500.000)

**\* Nguyên nhân chênh lệch:**

**1** -Do kết quả kiểm toán thay đổi 357.500.000 đ

**KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**  
**ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP CƠ SỞ NĂM 2005**

*PHỤ LỤC 02*

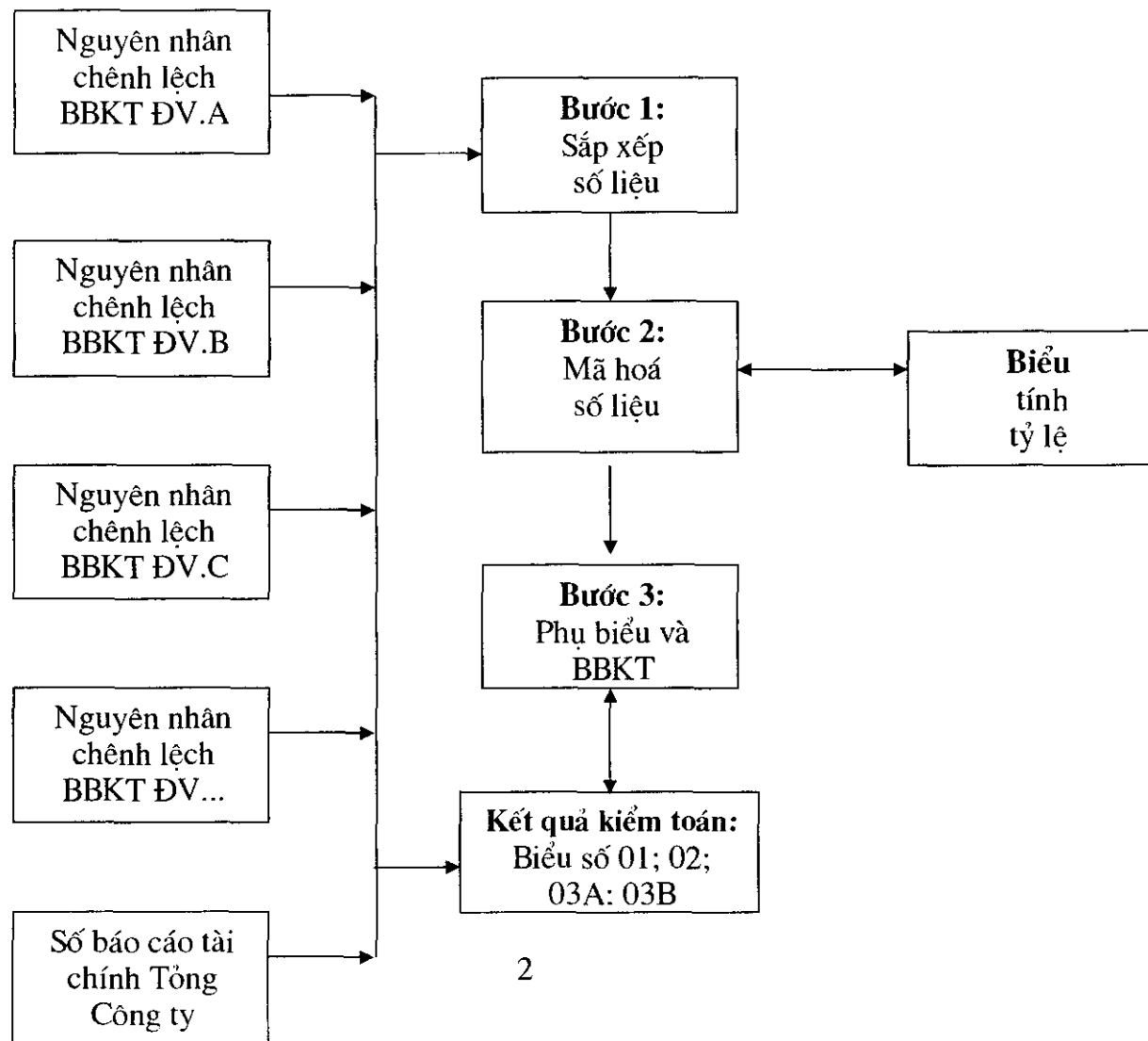
**ĐỀ TÀI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ**  
**THÔNG TIN HỖ TRỢ VIỆC LẬP**  
**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**



## SƠ ĐỒ LẬP BÁO CÁO KIỂM TOÁN DNNN

Số liệu đầu vào

Số liệu đầu ra



## 2.3.3.2. Đầu vào: Mô tả nhập bảng lưu giữ số liệu.

tài khoản	TK	TT	Diễn Giải	Số tiền	Tổng	1	2
		<b>1</b>					
-			Nguyên nhân chênh lệch:	1	đ	1	1
-	-		<b>Tài sản tăng:</b>	<b>1.127.211.649</b>	đ	1.127.211.649	1.127.211.649
-	-	<b>1</b>	<b>Các khoản phải thu khác tăng:</b>	<b>116.915.400</b>	đ	116.915.400	116.915.400
-	-		<b>* Tăng:</b>	<b>116.915.400</b>	đ	116.915.400	116.915.400
<b>Các khoản phải thu khác tăng:</b>	1.388		- Do chi mua bảo hiểm con người năm 2003.	116.915.400	đ	116.915.400	116.915.400
-	-	<b>2</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ tăng:</b>	<b>1.726.173.170</b>	đ	1.726.173.170	1.726.173.170
-	-		<b>* Tăng:</b>	<b>1.726.173.170</b>	đ	1.726.173.170	1.726.173.170
<b>Nguyên giá tăng:</b>	213		- Do chi mua phần mềm kế toán, phần mềm quản lý.	1.726.173.170	đ	1.726.173.170	1.726.173.170
-	-	<b>3</b>	<b>Giá trị hao mòn TSCĐ tăng:</b>	<b>715.876.921</b>	đ	715.876.921	715.876.921
-	-		<b>* Tăng:</b>	<b>715.876.921</b>	đ	715.876.921	715.876.921
<b>Giá trị hao mòn lũy kế tăng :</b>	(2.143)		- Khấu hao tài sản phần mềm vi tính.	715.876.921	đ	715.876.921	715.876.921
-	-		<b>Nguồn vốn tăng:</b>	<b>1.127.211.649</b>	đ	1.127.211.649	1.127.211.649
-	-	<b>1</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng:</b>	<b>599.927.984</b>	đ	599.927.984	599.927.984
-	-		<b>* Tăng:</b>	<b>599.927.984</b>	đ	599.927.984	599.927.984
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng :</b>	(333)		-Do kiểm toán tăng thuế phải nộp ngân sách.	599.927.984	đ	599.927.984	599.927.984
-	-	<b>2</b>	<b>Các khoản phải trả phải khác giảm:</b>		đ	1.015.388.295	1.015.388.295

-			<b>1.015.388.295</b>			
-		<b>* Giảm:</b>	<b>1.015.388.295</b>	đ	1.015.388.295	1.015.388.295
<b>Các khoản phải trả phải khác giảm:</b>	3.388	- Do kết chuyển tiền phí bảo lãnh vay ngân hàng.	1.015.388.295	đ	1.015.388.295	1.015.388.295
-	-	<b>3 Lợi nhuận chưa phân phối tăng:</b>	<b>1.542.671.960</b>	đ	1.542.671.960	1.542.671.960
-	-	<b>* Tăng:</b>	<b>1.542.671.960</b>	đ	1.542.671.960	1.542.671.960
<b>Lợi nhuận chưa phân phối tăng :</b>	(421)	-Do kết quả kiểm toán thay đổi.	1.542.671.960	đ	1.542.671.960	1.542.671.960
-		<b>* Nguyên nhân chênh lệch:</b>			-	-
-	-	<b>1 Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm:</b>	<b>1.127.211.649</b>	đ	1.127.211.649	1.127.211.649
-	-	<b>* Tăng:</b>	<b>715.876.921</b>	đ	715.876.921	715.876.921
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng:</b>	642	- Khấu hao tài sản phần mềm vi tính năm 2003.	715.876.921	đ	715.876.921	715.876.921
-	-	<b>* Giảm:</b>	<b>1.843.088.570</b>	đ	1.843.088.570	1.843.088.570
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm:</b>	(642)	- Do chi mua phần mềm kế toán, phần mềm quản lý năm 2003.	1.726.173.170	đ	1.726.173.170	1.726.173.170

<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm:</b>	(642)	- Do chi mua bảo hiểm con người năm 2003 hạch toán vào chi phí.	116.915.400	đ	116.915.400	116.915.400
-	-	<b>2 Thu nhập khác tăng:</b>	<b>1.015.388.295</b>	đ	1.015.388.295	1.015.388.295
-	-	<b>* Tăng:</b>	<b>1.015.388.295</b>	đ	1.015.388.295	1.015.388.295
<b>Thu nhập khác tăng:</b>	(711)	- Do nhận tiền phí bảo lãnh vay tiền ngân hàng.	1.015.388.295	đ	1.015.388.295	1.015.388.295
-	-	<b>3 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng:</b>	<b>599.927.984</b>	đ	599.927.984	599.927.984
<b>Thuế thu nhập DN phải nộp tăng:</b>	(333.422)	-Do lợi tức trước thuế tăng nên thuế TNDN tăng.	599.927.984	đ	599.927.984	599.927.984
-	-	* Nguyên nhân chênh lệch:		đ		
-	-	<b>1 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng:</b>	<b>599.927.984</b>	đ	599.927.984	599.927.984
-	-	<b>* Tăng:</b>	<b>599.927.984</b>	đ	599.927.984	599.927.984
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng:</b>	(33.352)	-Do lợi tức trước thuế tăng nên thuế TNDN tăng.	599.927.984	đ	599.927.984	599.927.984
-	-				-	-
-	-				-	-
-	-				-	-
-	-				-	-
	<b>Số TK</b>	<b>Diễn Giải (giải thích tăng giảm rõ ràng)</b>	<b>Số tiền</b>	<b>đ</b>	<b>Số tiền</b>	
		<b>2</b>			-	
					-	
-	-	Nguyên nhân chênh lệch:	1	đ	1	1
-	-	<b>Tài sản tăng:</b>	<b>1.127.211.649</b>	đ	1.127.211.649	1.127.211.649

-	-	<b>1 Các khoản phải thu khác tăng:</b>	<b>116.915.400</b>	d	116.915.400	116.915.400
-	-	<b>* Tăng:</b>	<b>116.915.400</b>	d	116.915.400	116.915.400
<b>Các khoản phải thu khác tăng:</b>	1.388	- Do chi mua bảo hiểm con người năm 2003.	116.915.400	d	116.915.400	116.915.400
-	-	<b>2 Nguyên giá TSCĐ tăng:</b>	<b>1.726.173.170</b>	d	1.726.173.170	1.726.173.170
-	-	<b>* Tăng:</b>	<b>1.726.173.170</b>	d	1.726.173.170	1.726.173.170
<b>Nguyên giá tăng:</b>	213	- Do chi mua phần mềm kế toán, phần mềm quản lý.	1.726.173.170	d	1.726.173.170	1.726.173.170
-	-	<b>3 Giá trị hao mòn TSCĐ tăng:</b>	<b>715.876.921</b>	d	715.876.921	715.876.921
-	-	<b>* Tăng:</b>	<b>715.876.921</b>	d	715.876.921	715.876.921
<b>Giá trị hao mòn lũy kế tăng :</b>	(2.143)	- Khấu hao tài sản phần mềm vi tính.	715.876.921	d	715.876.921	715.876.921
-	-	<b>Nguồn vốn tăng:</b>	<b>1.127.211.649</b>	d	1.127.211.649	1.127.211.649
-	-	<b>1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng:</b>	<b>599.927.984</b>	d	599.927.984	599.927.984
-	-	<b>* Tăng:</b>	<b>599.927.984</b>	d	599.927.984	599.927.984
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng :</b>	(333)	-Do kiểm toán tăng thuế phải nộp ngân sách.	599.927.984	d	599.927.984	599.927.984
-	-	<b>2 Các khoản phải trả phải khác giảm:</b>	<b>1.015.388.295</b>	d	1.015.388.295	1.015.388.295
-	-	<b>* Giảm:</b>	<b>1.015.388.295</b>	d	1.015.388.295	1.015.388.295
<b>Các khoản phải trả phải khác giảm:</b>	3.388	- Do kết chuyển tiền phí bảo lãnh vay ngân hàng.	1.015.388.295	d	1.015.388.295	1.015.388.295
-	-	<b>3 Lợi nhuận chưa phân phối tăng:</b>	<b>1.542.671.960</b>	d	1.542.671.960	1.542.671.960
-	-	<b>* Tăng:</b>	<b>1.542.671.960</b>	d	1.542.671.960	1.542.671.960
<b>Lợi nhuận cha phân phối tăng</b>		-Do kết quả kiểm toán thay đổi.		d		1.542.671.960

:	(421)		1.542.671.960		1.542.671.960	
-		* Nguyên nhân chênh lệch:			-	-
-	-	<b>1 Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm:</b>	<b>1.127.211.649</b>	d	1.127.211.649	1.127.211.649
-	-	* Tăng:	<b>715.876.921</b>	d	715.876.921	715.876.921
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng:</b>	642	- Khấu hao tài sản phần mềm vi tính năm 2003.	715.876.921	d	715.876.921	715.876.921
-	-	* Giảm:	<b>1.843.088.570</b>	d	1.843.088.570	1.843.088.570
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm:</b>	(642)	- Do chi mua phần mềm kế toán, phần mềm quản lý năm 2003.	1.726.173.170	d	1.726.173.170	1.726.173.170
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm:</b>	(642)	- Do chi mua bảo hiểm con người năm 2003 hạch toán vào chi phí.	116.915.400	d	116.915.400	116.915.400
-	-	<b>2 Thu nhập khác tăng:</b>	<b>1.015.388.295</b>	d	1.015.388.295	1.015.388.295
-	-	* Tăng:	<b>1.015.388.295</b>	d	1.015.388.295	1.015.388.295
<b>Thu nhập khác tăng:</b>	(711)	- Do nhận tiền phí bảo lãnh vay tiền ngân hàng.	1.015.388.295	d	1.015.388.295	1.015.388.295
-	-	<b>3 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng:</b>	<b>599.927.984</b>	d	599.927.984	599.927.984
<b>Thuế thu nhập DN phải nộp tăng:</b>	(333.422)	-Do lợi tức trước thuế tăng nên thuế TNDN tăng.	599.927.984	d	599.927.984	599.927.984
-		* Nguyên nhân chênh lệch:		d		
-	-	<b>1 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng:</b>	<b>599.927.984</b>	d	599.927.984	599.927.984
-	-	* Tăng:	<b>599.927.984</b>	d	599.927.984	599.927.984
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng:</b>	(33.352)	-Do lợi tức trước thuế tăng nên thuế TNDN tăng.	599.927.984	d	599.927.984	599.927.984
-					-	-

**3.4.2. Nhóm biểu trung gian:**

**3.4.2.1. Biểu “ Bước 1”, “ Bước 2”**

3.4.2.1.1. Mục đích:

- Bước 1 tạo ra một bản ghi mà ở đó các số liệu kiểm toán được tập hợp theo đúng các chỉ tiêu nguyên nhân sai lệch.

- Bước 2

3.4.2.1.2. Yêu cầu: phải đảm bảo chính xác.

3.4.2.1.3. Hàm sử dụng, hàm sắp xếp.

3.4.2.1.4. Nội dung biểu

<b>PHỤ BIỂU</b>							
2			Diễn Giải	Số tiền		Tổng	1
3			<b>TÀI SẢN TĂNG:</b>	<b>33.816.349.470</b>	<b>đ</b>		
86		1	<b>Các khoản phải thu khác tăng:</b>	<b>3.507.462.000</b>	<b>đ</b>	<b>3.507.462.000</b>	<b>116.915.400</b>
87			<b>* Tăng:</b>	<b>3.507.462.000</b>	<b>đ</b>	<b>3.507.462.000</b>	<b>116.915.400</b>
	<b>1</b>						
	<b>Total</b>		- Do chi mua bảo hiểm con người năm 2003.	3.507.462.000		3.507.462.000	116.915.400
88	1	1.388	- Do chi mua bảo hiểm con người năm 2003.	116.915.400	<b>đ</b>	116.915.400	116.915.400
88	1	1.388	- Do chi mua bảo hiểm con người năm 2003.	116.915.400	<b>đ</b>	116.915.400	
88	1	1.388	- Do chi mua bảo hiểm con người năm 2003.	116.915.400	<b>đ</b>	116.915.400	
231		2	<b>Nguyên giá TSCĐ tăng:</b>	<b>51.785.195.100</b>	<b>đ</b>	<b>51.785.195.100</b>	<b>1.726.173.170</b>
232			<b>* Tăng:</b>	<b>51.785.195.100</b>	<b>đ</b>	<b>51.785.195.100</b>	<b>1.726.173.170</b>
	<b>1</b>						
	<b>Total</b>		- Do chi mua phần mềm kế toán, phần mềm quản lý.	51.785.195.100		51.785.195.100	1.726.173.170
233	1	213	- Do chi mua phần mềm kế toán, phần mềm quản lý.	1.726.173.170	<b>đ</b>	1.726.173.170	1.726.173.170
233	1	213	- Do chi mua phần mềm kế toán, phần mềm quản lý.	1.726.173.170	<b>đ</b>	1.726.173.170	
			- Do chi mua phần mềm kế toán, phần mềm		<b>đ</b>		



233	1	213		quản lý.	1.726.173.170		1.726.173.170	
236			3	<b>Giá trị hao mòn TSCĐ tăng:</b>	<b>21.476.307.630</b>	<b>d</b>	<b>(21.476.307.630)</b>	<b>(715.876.921)</b>
237				<b>* Tăng:</b>	<b>21.476.307.630</b>	<b>d</b>	<b>21.476.307.630</b>	<b>715.876.921</b>
	<b>1</b>			<b>Total</b>				
				- Khấu hao tài sản phần mềm vi tính.	21.476.307.630		21.476.307.630	715.876.921
238	1	(2.143)		- Khấu hao tài sản phần mềm vi tính.	715.876.921	d	715.876.921	715.876.921
288				<b>NGUỒN VỐN TĂNG:</b>	<b>33.816.349.470</b>	<b>d</b>		
321			1	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng:</b>	<b>17.997.839.530</b>	<b>d</b>	<b>17.997.839.530</b>	<b>599.927.984</b>
322				<b>* Tăng:</b>	<b>17.997.839.530</b>	<b>d</b>	<b>17.997.839.530</b>	<b>599.927.984</b>
	<b>1</b>			<b>Total</b>				
				-Do kiểm toán tăng thuế phải nộp ngân sách.	17.997.839.530		17.997.839.530	599.927.984
323	1	(333)		-Do kiểm toán tăng thuế phải nộp ngân sách.	599.927.984	d	599.927.984	599.927.984
336			2	<b>Các khoản phải trả phải khác giảm:</b>	<b>30.461.648.850</b>	<b>d</b>	<b>(30.461.648.850)</b>	<b>(1.015.388.295)</b>
339				<b>* Giảm:</b>	<b>30.461.648.850</b>	<b>d</b>	<b>30.461.648.850</b>	<b>1.015.388.295</b>
	<b>1</b>			<b>Total</b>				
				- Do kết chuyển tiền phí bảo lãnh vay ngân hàng.	30.461.648.850		30.461.648.850	1.015.388.295
340	1	3.388		- Do kết chuyển tiền phí bảo lãnh vay ngân hàng.	1.015.388.295	d	1.015.388.295	

**3.4.3. Nhóm biểu kết quả:**

**3.4.3.1 Biểu “Phụ biểu”**

3.4.3.1.1. Mục đích: Tạo ra các phụ biểu.

3.4.3.1.2. Yêu cầu: Số liệu phải chính xác.

3.4.3.1.3. Hàm sử dụng hàm tính tổng, hàm sắp xếp.

3.4.3.1.4- Nội dung biểu

**3.4.3.2. Biểu: “Tỷ lệ”**

3.4.3.2.1. Mục đích: Dùng để tạo ra các chỉ tiêu đánh giá.

3.4.3.2.2. Yêu cầu: Các chỉ tiêu phải đảm bảo chính xác.

3.4.3.2.3. Hàm sử dụng: Dùng hàm tính tổng, so sánh.

3.4.3.2.4. Nội dung biểu

**PHỤ BIỂU**

	Diễn Giải	Số tiền		Tổng	1	2	3
				-	-	-	-
	<b>TÀI SẢN TĂNG:</b>	<b>33.816.349.470</b>	<b>đ</b>	<b>33.816.349.470</b>	<b>1.127.211.649</b>	<b>1.127.211.649</b>	<b>1.127.211.649</b>
<b>1</b>	<b>Các khoản phải thu khác tăng:</b>	<b>3.507.462.000</b>	<b>đ</b>	<b>3.507.462.000</b>	<b>116.915.400</b>	<b>116.915.400</b>	<b>116.915.400</b>
	<b>* Tăng:</b>	<b>3.507.462.000</b>	<b>đ</b>	<b>3.507.462.000</b>	<b>116.915.400</b>	<b>116.915.400</b>	<b>116.915.400</b>
	- Do chi mua bảo hiểm con người năm 2003.	3.507.462.000		3.507.462.000	116.915.400	116.915.400	116.915.400
<b>2</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ tăng:</b>	<b>51.785.195.100</b>	<b>đ</b>	<b>51.785.195.100</b>	<b>1.726.173.170</b>	<b>1.726.173.170</b>	<b>1.726.173.170</b>
	<b>* Tăng:</b>	<b>51.785.195.100</b>	<b>đ</b>	<b>51.785.195.100</b>	<b>1.726.173.170</b>	<b>1.726.173.170</b>	<b>1.726.173.170</b>
	- Do chi mua phần mềm kế toán, phần mềm quản lý.	51.785.195.100		51.785.195.100	1.726.173.170	1.726.173.170	1.726.173.170
<b>3</b>	<b>Giá trị hao mòn TSCĐ tăng:</b>	<b>21.476.307.630</b>	<b>đ</b>	<b>(21.476.307.630)</b>	<b>(715.876.921)</b>	<b>(715.876.921)</b>	<b>(715.876.921)</b>
	<b>* Tăng:</b>	<b>21.476.307.630</b>	<b>đ</b>	<b>21.476.307.630</b>	<b>715.876.921</b>	<b>715.876.921</b>	<b>715.876.921</b>
	- Khấu hao tài sản phần mềm vi tính.	21.476.307.630		21.476.307.630	715.876.921	715.876.921	715.876.921
	<b>NGUỒN VỐN TĂNG:</b>	<b>33.816.349.470</b>	<b>đ</b>	<b>33.816.349.470</b>	<b>1.127.211.649</b>	<b>1.127.211.649</b>	<b>1.127.211.649</b>
<b>1</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng:</b>	<b>17.997.839.530</b>	<b>đ</b>	<b>17.997.839.530</b>	<b>599.927.984</b>	<b>599.927.984</b>	<b>599.927.984</b>
	<b>* Tăng:</b>	<b>17.997.839.530</b>	<b>đ</b>	<b>17.997.839.530</b>	<b>599.927.984</b>	<b>599.927.984</b>	<b>599.927.984</b>
	-Do kiểm toán tăng thuế phải nộp ngân sách.	17.997.839.530		17.997.839.530	599.927.984	599.927.984	599.927.984

2	<b>Các khoản phải trả phải khác giảm:</b>	<b>30.461.648.850</b>	<b>đ</b>	<b>(30.461.648.850)</b>	<b>(1.015.388.295)</b>	<b>(1.015.388.295)</b>	<b>(1.015.388.295)</b>
	<b>* Giảm:</b>	<b>30.461.648.850</b>	<b>đ</b>	<b>30.461.648.850</b>	<b>1.015.388.295</b>	<b>1.015.388.295</b>	<b>1.015.388.295</b>
	- Do kết chuyển tiền phí bảo lãnh vay ngân hàng.	30.461.648.850		30.461.648.850	1.015.388.295	1.015.388.295	1.015.388.295
3	<b>Lợi nhuận chưa phân phối tăng:</b>	<b>46.280.158.790</b>	<b>đ</b>	<b>46.280.158.790</b>	<b>1.542.671.960</b>	<b>1.542.671.960</b>	<b>1.542.671.960</b>
	<b>* Tăng:</b>	<b>46.280.158.790</b>	<b>đ</b>	<b>46.280.158.790</b>	<b>1.542.671.960</b>	<b>1.542.671.960</b>	<b>1.542.671.960</b>
	-Do kết quả kiểm toán thay đổi.	46.280.158.790		46.280.158.790	1.542.671.960	1.542.671.960	1.542.671.960
	<b>PHỤ BIỂU SỐ 2 (DOANH THU CHI PHÍ)</b>						
	<b>Diễn Giải</b>	<b>Số tiền</b>		<b>Tổng</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
1	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm:</b>	<b>33.816.349.470</b>	<b>đ</b>	<b>(33.816.349.470)</b>	<b>(1.127.211.649)</b>	<b>(1.127.211.649)</b>	<b>(1.127.211.649)</b>
	<b>* Tăng:</b>	<b>21.476.307.630</b>	<b>đ</b>	<b>21.476.307.630</b>	<b>715.876.921</b>	<b>715.876.921</b>	<b>715.876.921</b>
	- Khấu hao tài sản phần mềm vi tính năm 2003.	21.476.307.630		21.476.307.630	715.876.921	715.876.921	715.876.921
	<b>* Giảm:</b>	<b>55.292.657.100</b>	<b>đ</b>	<b>55.292.657.100</b>	<b>1.843.088.570</b>	<b>1.843.088.570</b>	<b>1.843.088.570</b>
	- Do chi mua phần mềm kế toán, phần mềm quản lý năm 2003.	51.785.195.100		51.785.195.100	1.726.173.170	1.726.173.170	1.726.173.170
	- Do chi mua bảo hiểm con người năm 2003 hạch toán vào chi phí.	3.507.462.000		3.507.462.000	116.915.400	116.915.400	116.915.400
2	<b>Thu nhập khác tăng:</b>	<b>30.461.648.850</b>	<b>đ</b>	<b>30.461.648.850</b>	<b>1.015.388.295</b>	<b>1.015.388.295</b>	<b>1.015.388.295</b>

	<b>* Tăng:</b>	<b>30.461.648.850</b>	<b>đ</b>	<b>30.461.648.850</b>	<b>1.015.388.295</b>	<b>1.015.388.295</b>	<b>1.015.388.295</b>
	- Do nhận tiền phí bảo lãnh vay tiền ngân hàng.	30.461.648.850		30.461.648.850	1.015.388.295	1.015.388.295	1.015.388.295
<b>3</b>	<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng:</b>	<b>17.997.839.530</b>	<b>đ</b>	<b>17.997.839.530</b>	<b>599.927.984</b>	<b>599.927.984</b>	<b>599.927.984</b>
	-Do lợi tức trước thuế tăng nên thuế TNDN tăng.	17.997.839.530		17.997.839.530	599.927.984	599.927.984	599.927.984
	<b>PHỤ BIỂU SỐ 3 (BIỂU THUẾ)</b>						
	<b>Diễn Giải</b>	<b>Số tiền</b>			<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
<b>1</b>	<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng:</b>	<b>17.997.839.530</b>	<b>đ</b>	<b>(17.997.839.530)</b>	<b>(599.927.984)</b>	<b>(599.927.984)</b>	<b>(599.927.984)</b>
	<b>* Tăng:</b>	<b>17.997.839.530</b>	<b>đ</b>	<b>17.997.839.530</b>	<b>599.927.984</b>	<b>599.927.984</b>	<b>599.927.984</b>
	-Do lợi tức trước thuế tăng nên thuế TNDN tăng.	17.997.839.530		17.997.839.530	599.927.984	599.927.984	599.927.984